



Mục lục

SỰ KIỆN

3 NGUYỄN XUÂN THẮNG:

Tình hình thế giới, khu vực: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

13 NGUYỄN QUANG THUẤN:

Một số vấn đề kinh tế thế giới, khu vực hiện nay và xu hướng trong thời gian tới

30 NGUYỄN MẠNH CƯỜNG:

Triển vọng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong 5-10 năm tới

39 NGUYỄN THẾ CHINH:

Những vấn đề an ninh phi truyền thống và tác động của nó đối với các nước

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

52 Đề xuất mô hình tổ chức và các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến địa phương

62 NGUYỄN VĂN THẠO:

Về mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

72 Trao đổi lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản



TÌNH HÌNH THẾ GIỚI, KHU VỰC: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Phát biểu của đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trưởng đoàn Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam tại cuộc Trao đổi lý luận lần thứ chín giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản)

Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam rất vui mừng tham dự Trao đổi lý luận lần thứ chín giữa hai Đảng chúng ta, tổ chức tại Thủ đô Tôkyô, Nhật Bản. Thay mặt Đoàn, tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Đảng, lãnh đạo các cơ quan hữu quan của Trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản về sự chuẩn bị chu đáo và tình cảm thân tình anh em mà các đồng chí dành cho chúng tôi.

Chủ đề của cuộc Trao đổi lần thứ chín là: “*Tình hình thế giới và khu vực - cơ hội, thách thức đối với các nước*”. Đây là vấn đề hết sức quan trọng không chỉ hai Đảng chúng ta mà nhiều chính đảng của các nước hết

sức quan tâm. Thay mặt Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam, tôi xin nêu một số vấn đề về “*Tình hình thế giới, khu vực: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*”.

Thế giới đang trải qua một thời kỳ có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiểm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, lật đổ, bất tuân dân sự, tranh chấp chủ quyền, lãnh

thổ, tài nguyên...diễn ra dưới những hình thức mới, gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v diễn biến nghiêm trọng. Chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng gia tăng mạnh mẽ trong quan hệ quốc tế. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn.

Nhìn toàn cục, sau 30 năm kết thúc Chiến tranh Lạnh, trong những mức độ khác nhau, thế giới chưa bao giờ im tiếng súng. Những loại vũ khí giết người hàng loạt vẫn được đưa nhau sản xuất và nguy hiểm hơn là được đưa tới những điểm nóng. Việc đe dọa vũ lực và sử dụng vũ lực vẫn được nhiều thế lực xác định là công cụ quan trọng để đạt mục tiêu bành trướng, áp đặt. Xu hướng tập hợp lực lượng, liên kết - đấu tranh vì lợi ích quốc gia - dân tộc diễn ra gay gắt, đặt các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ, trước nhiều sức ép, đặc biệt dưới tác động của

cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn.

Trong bối cảnh đó, sự gắn kết về lợi ích gia tăng cùng với nhận thức về trách nhiệm chung trong giải quyết những vấn đề toàn cầu trở thành yếu tố thuận lợi cho không khí hợp tác và đối thoại. Cùng với xu thế đa cực hóa và dân chủ hóa quan hệ quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh, các dân tộc nâng cao ý thức độc lập, tự chủ, tự cường, ngăn ngừa những hành vi áp đặt và can thiệp của các thế lực cường quyền; các nước có cơ hội để triển khai hiệu quả chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát triển.

Kinh tế thế giới vừa được phục hồi một bước sau khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu song tốc độ tăng trưởng đang chậm lại, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng và suy thoái. Chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt. Cách thức giải quyết, ứng phó các vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh sau khủng hoảng, nhất là về ổn định

kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chú trọng đổi mới sáng tạo, là những kinh nghiệm quý giúp các nước vượt qua được những thách thức đó để phát triển nhanh và bền vững.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc tiến trình phát triển của nhân loại. Những đột phá công nghệ diễn ra nhanh chóng trong nhiều lĩnh vực, như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, cơ sở dữ liệu lớn, internet kết nối vạn vật, robots, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng, v.v, đem đến sự thay đổi vượt bậc cho chất lượng cuộc sống, việc làm và sản xuất, kinh doanh. Sự đan xen của các quá trình hội nhập đưa thế giới đến một “cấu trúc ma trận” các hiệp định tự do thương mại (FTA) trên nhiều tuyến và nhiều cấp độ, trong đó phải kể đến các FTA thế hệ mới. Nước nào trở thành tâm điểm, đầu mối của các FTA này sẽ có nhiều cơ hội phát triển, đóng vai trò quan trọng hơn

trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Bước chuyển nhanh sang nền kinh tế số trong bối cảnh toàn cầu hoá đưa đến ba cách tiếp cận phát triển mới: lợi thế thuộc về những ngành dựa trên tri thức, số hoá và công nghệ cao; nguồn lực phát triển quan trọng nhất là tri thức, tài nguyên số và trí tuệ con người; và tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu tạo cho các nước và các nhà sản xuất có được cơ hội phát triển hiệu quả nhất.

Xu thế đổi mới công nghệ diễn ra nhanh đặt ra nguy cơ lớn về tụt hậu song cũng là điều kiện cho các nước đi sau thực hiện các bước phát triển rút ngắn qua việc tận dụng những thành quả phát triển của nhân loại. Tuy không có ưu thế về công nghệ, vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao, kinh nghiệm quản lý và điều hành nền kinh tế, v.v như các nước phát triển, nhưng nhờ hội nhập và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, các nước đang phát triển có thể huy động và phân bổ hiệu quả hơn các nguồn lực, tiếp nhận kiến thức, công nghệ và kinh nghiệm quốc tế, để thực hiện “đi tắt, đón đầu”.

Tuy nhiên, toàn cầu hoá gắn liền

với chủ nghĩa tự do mới đang làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Sự bùng nổ của phong trào “Chiếm Phố Wall” tại Mỹ, sự ủng hộ của người dân Anh đối với phương án rời khỏi EU (Brexit), làn sóng biểu tình áo vàng tại Pháp, v.v, cho thấy trong lúc toàn cầu hóa mang lại sự giàu có cho một số ít người thì vẫn có một số đông dân chúng bị đẩy ra bên lề xã hội. Tầng lớp dân nghèo mới xuất hiện và tăng nhanh làm thay đổi môi trường chính trị, là nguyên nhân quan trọng dẫn tới việc gia tăng chủ nghĩa bảo hộ trên thế giới. Xu hướng co cụm xuất hiện ngay cả ở những nền kinh tế lớn như thể hiện qua chính sách “Nước Mỹ trên hết” của Tổng thống Donald Trump đang làm suy yếu tiến trình đa phương. Bởi vậy, các nước đang hướng về những cách tiếp cận như “toàn cầu hóa bao trùm”, “toàn cầu hóa 4.0” để định hình những chuẩn mực, quy tắc mới về quản trị toàn cầu với yêu cầu phải quan tâm hơn tới những người bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển và hội nhập.

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục phát triển năng động có vị

trí địa kinh tế - chính trị ngày càng quan trọng. Đây cũng là địa bàn cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các cường quốc, thể hiện qua những sáng kiến và kế hoạch lớn như Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, Vành Đai con đường, v.v. buộc các nước vừa và nhỏ phải lựa chọn đối sách tham gia. Các hành vi đơn phương, chính trị cường quyền nước lớn và tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực, nhất là trên Biển Đông diễn ra căng thẳng, phức tạp hơn. ASEAN đã trở thành một lực lượng được các nước ngày càng coi trọng, đóng vai trò trung tâm trong tăng trưởng kinh tế, bảo đảm môi trường hòa bình và an ninh khu vực. Tuy nhiên, sự tranh thủ lôi kéo, gây sức ép và can thiệp của các nước lớn, đặc biệt là Trung Quốc và Mỹ, cùng với những tính toán lợi ích riêng của một số nước thành viên, là yếu tố cản trở ASEAN có tiếng nói chung trong một số vấn đề khu vực, tác động không nhỏ đến tính thống nhất của tổ chức này. Tiểu vùng Mêkông tiếp tục là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế nhờ quá trình mở cửa, cải cách, chuyển đổi sang cơ chế thị

trường và tăng cường hợp tác xuyên biên giới; song các vấn đề về ô nhiễm môi trường, khan hiếm nguồn nước ngọt và nước biển dâng đang là thách thức không nhỏ đối với mục tiêu phát triển bền vững của các nước trong tiểu vùng.

Sự biến đổi của tình hình thế giới, khu vực đem lại cả thuận lợi và thời cơ, khó khăn và thách thức đan xen, đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của chúng tôi.

Trong ngắn hạn, môi trường quốc tế vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định cho quá trình phát triển, đòi hỏi Việt Nam phải khẩn trương nâng cấp công tác dự báo và tăng cường năng lực nội tại để kịp thời xử lý được những tình huống phức tạp nảy sinh. Tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền trên Biển Đông tiếp tục là thách thức lớn đối với an ninh và phát triển của Việt Nam. Sự gia tăng chủ nghĩa đơn phương và quan hệ “bất thường” của các nước lớn đặt Việt Nam trước những rủi ro về đối ngoại. Đứng ở một vị trí địa chiến lược quan trọng, việc lựa chọn phương cách ứng xử, tìm ra cách tiếp

cận hợp lý, xác lập lòng tin, chia sẻ lợi ích và đảm bảo chủ quyền luôn là thách thức đối với Việt Nam trong nỗ lực duy trì quan hệ cân bằng và tốt đẹp với các nước lớn.

Các vấn đề toàn cầu và mất an ninh phi truyền thống sẽ tác động trực tiếp đến Việt Nam ngày một sâu sắc hơn. Đặc biệt, Việt Nam là một trong những nước bị tổn thương nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng. Các áp lực về chuyển đổi phương thức phát triển trong bối cảnh thiếu hụt về tài nguyên, năng lượng,...rất có thể sẽ đặt nền kinh tế Việt Nam trước nhiều khó khăn. Việc nâng cao năng lực “thích ứng” với biến đổi khí hậu, nhất là chuẩn bị nguồn lực để sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp, thiên tai thường xuyên xảy ra, sẽ là thách thức lớn. Tuy nhiên, những phương thức và mô hình phát triển mới như: tăng trưởng xanh; phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, v.v cùng với tiến bộ khoa học công nghệ cũng đang mang lại cho nền kinh tế Việt Nam nhiều sự lựa chọn để tăng trưởng nhanh và bền vững.

Trong dài hạn, nhìn chung các xu hướng phát triển có ảnh hưởng tích cực cho sự cất cánh của Việt Nam. Các chương trình nghị sự về tăng trưởng bao trùm, phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế nhân văn của thế giới gợi mở cho Việt Nam tư duy và tầm nhìn mới để đảm bảo công bằng và hoà nhập trong việc hưởng thụ các thành quả của tăng trưởng kinh tế.

Việt Nam có cơ hội tốt để trở thành cửa ngõ quan trọng của một khu vực kinh tế năng động, tiếp cận với các thị trường lớn của thế giới khi thiết lập được một mạng lưới FTA rộng khắp và khai thác chiến lược Trung Quốc+1 của các nhà đầu tư quốc tế¹. Tuy nhiên, tiến trình hội nhập cũng đang gây ra sức ép điều chỉnh chính sách theo nhiều kênh, nhiều tuyến, tạo ra tác động nhiều chiều, khó kiểm soát. Bản thân các FTA không bảo đảm cho nền kinh tế Việt Nam vượt lên khỏi phân khúc thấp của chuỗi giá trị toàn cầu hay đem lại nhiều việc làm có năng suất cao hơn bởi những điều này lại chủ yếu phụ thuộc vào tiến độ hoàn thiện thể chế phát triển trong nước.

Việt Nam có lợi thế của nước đi sau khi có thể đi thẳng vào phát triển những lĩnh vực mới của nền kinh tế số; song đây cũng là thách thức lớn nếu mô hình tăng trưởng vẫn theo chiều rộng, dựa vào vốn, lao động kỹ năng thấp và tài nguyên thiên nhiên. Giai đoạn vừa qua, mô hình này đã tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư, nhưng nếu tiếp tục duy trì thì càng hội nhập sâu hơn, nền kinh tế Việt Nam sẽ càng lệ thuộc vào bên ngoài, càng có nguy cơ lún sâu vào “bẫy gia công, lắp ráp” và vướng vào những nấc thang thấp của chuỗi giá trị toàn cầu. Thách thức đó yêu cầu nền kinh tế Việt Nam phải đẩy nhanh sự chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới, dựa trên công nghệ và đổi mới sáng tạo là những yếu tố không có trần giới hạn.

Nhìn lại gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới và gần 30 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* năm 1991, bổ sung, phát triển năm 2011, Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, toàn diện, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa

lịch sử; chưa bao giờ đất nước có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay.

Tuy nhiên, chúng tôi chưa hài lòng với kết quả đạt được, lại càng không thể chủ quan trước nguy cơ tụt hậu. Mặc dù đã được thu hẹp đáng kể, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn thua Hoa Kỳ hơn 25 lần; Singapore 24 lần; Nhật Bản 16 lần; và các nước OECD 16 lần². Việt Nam chưa thể tái lập được kỳ tích phát triển của các nền kinh tế Đông Á đi trước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan. Chúng tôi hết sức khâm phục “sự thần kỳ Nhật Bản”, có được trước hết là nhờ khát vọng vươn lên và ý chí tự lực, tự cường, không chùn bước trước mọi khó khăn của người dân Nhật Bản để phục hưng đất nước trở thành một trong những quốc gia phát triển hàng đầu thế giới.

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay được đánh giá có triển vọng tốt, là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực và thế giới. Nếu duy trì được đà tăng trưởng như 3 thập niên qua (7-8%/năm), Việt Nam đang đứng trước cơ hội

mang tính lịch sử để đạt được những bước ngoặt phát triển trong 3 thập niên tới: i) đến năm 2030 – kỷ niệm 100 năm ngày Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, trở thành nước công nghiệp, thuộc nhóm trên của các nước có thu nhập trung bình cao; và ii) đến năm 2045 – kỷ niệm 100 năm Việt Nam độc lập (1945 - 2045), trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là tầm nhìn phát triển đất nước vừa mang những giá trị Việt Nam, vừa mang những giá trị toàn cầu, và trước hết là ý chí của dân tộc Việt Nam, do chính con người Việt Nam thực hiện. Việc xác định trở thành một quốc gia phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa mở ra một giai đoạn mới, đồng thời thể hiện tính liên tục và hoàn chỉnh trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. “Định hướng xã hội chủ nghĩa” chính là nét đặc sắc nổi bật, thể hiện bản chất nhân văn, tiến bộ; sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là đặc trưng quan trọng nhất trong việc thực hiện tầm nhìn phát triển Việt Nam.



Việt Nam lấy phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm _ Ảnh: TL

Để thực hiện tầm nhìn đó, chúng tôi xác định, trước hết phải vững vàng trên nền tảng tư tưởng, lý luận của Đảng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định sự lãnh đạo của Đảng; và kiên định đường lối đổi mới của Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định nhất quán quan điểm: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng và an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới tư duy, xây dựng thể chế phát triển đồng bộ

cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường. Chú trọng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; tạo nền tảng để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào

mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, không để người dân bị tụt lại phía sau trong quá trình phát triển.

Thứ hai, tăng cường xây dựng con người và nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát huy nguồn lực văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh của đất nước. Tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển, tài năng, trí tuệ, phẩm chất con người Việt Nam với tư cách là trung tâm, mục tiêu và là động lực phát triển quan trọng nhất.

Thứ ba, kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, kỷ cương, bảo đảm an ninh kinh tế, xã hội, an ninh mạng, an ninh con người. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ xa, từ sớm; phát hiện sớm và

xử lý kịp thời những nhân tố bất lợi, nhất là những nhân tố bên trong có thể gây đột biến. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam.

Thứ tư, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện, nâng cao năng lực lãnh đạo - cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; làm tốt công tác tư tưởng, lý luận; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát và dân vận của Đảng là nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản luôn gắn bó trong

tình đồng chí hết sức mật thiết, tin cậy. Chúng tôi đánh giá cao quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai Đảng. Kiên định mục tiêu, lý tưởng cộng sản, dày dặn kinh nghiệm trong thực tiễn, chúng tôi tin tưởng Đảng Cộng sản Nhật Bản tiếp tục đạt nhiều thành công trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ 27 và Cương lĩnh của Đảng, hướng tới kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng vào năm 2022.

Kết quả những cuộc trao đổi lý luận vừa qua và lần này càng cho thấy sự cần thiết và ý nghĩa của việc tăng cường trao đổi lý luận giữa hai Đảng chúng ta. Chúng tôi đánh giá cao lập trường, quan điểm rõ ràng, kiên định của Đảng Cộng sản Nhật Bản về các vấn đề quốc tế và khu vực; hết sức coi trọng những thành tựu

trong công tác lý luận và rất mong được tham khảo, học tập những kinh nghiệm của các đồng chí. Cuộc Trao đổi lý luận này một lần nữa khẳng định quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa hai Đảng chúng ta sẽ ngày càng được củng cố và tăng cường, đóng góp tích cực cho quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản, cho hòa bình, ổn định và hợp tác tại khu vực và trên thế giới.

Chúc cuộc Trao đổi lý luận lần thứ chín của chúng ta thành công tốt đẹp, chúc tình đoàn kết giữa hai Đảng, tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản ngày càng đơm hoa thơm, trái ngọt.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng cảm ơn ■

¹ Xu hướng các nhà đầu tư chuyển dịch đầu tư ra những nước gần Trung Quốc để tận dụng lao động giá rẻ, tránh được các rủi ro chính trị, đồng thời vẫn khai thác được thị trường Trung Quốc và tận dụng được hệ thống công nghiệp phụ trợ phát triển của nước này.

² Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Phiên giải trình và trả lời chất vấn kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá XIV, ngày 1/11/2018.



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ THẾ GIỚI, KHU VỰC HIỆN NAY VÀ XU HƯỚNG TRONG THỜI GIAN TỚI

● GS, TS NGUYỄN QUANG THUẤN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Một số vấn đề nổi bật của kinh tế thế giới

Trong vòng 10 năm qua, tăng trưởng kinh tế thế giới về cơ bản được cải thiện, hệ thống tài chính - tiền tệ được củng cố, tăng cường vững chắc hơn tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố rủi ro có thể gây bất ổn hệ thống tài chính, thương mại, đầu tư và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Thứ nhất, sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 (và trước thời điểm xảy ra cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung), nền kinh tế thế giới đã phục hồi và tiến triển theo chiều hướng tích cực. Theo số liệu của

Ngân hàng Thế giới, tốc độ tăng trưởng trung bình của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn 2011 - 2018 đạt 2,84%. Đối với nhóm các nước có thu nhập cao, tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 1,88%, còn đối với nhóm nước có thu nhập trung bình và thấp, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt khoảng 4,77%.

Thứ hai, thương mại và đầu tư toàn cầu vẫn tăng trưởng tốt trước nguy cơ của chủ nghĩa bảo hộ gia tăng. Dòng vốn đầu tư toàn cầu suy giảm trong giai đoạn 2011-2014 nhưng đã phục hồi trở lại kể từ năm 2015. Hoạt động thương mại toàn cầu vẫn đang tăng lên cho dù mức

độ đã không còn ấn tượng như trước. Tăng trưởng thương mại toàn cầu trung bình giai đoạn 2011 - 2018 đạt 4% thấp hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng trung bình đạt 7,4% giai đoạn 2005 - 2007.

Kể từ năm 2013, số lượng các biện pháp bảo hộ thương mại giảm mạnh trên toàn thế giới, trong đó giảm nhiều ở các nước mới nổi và đang phát triển và giảm ít ở các nước lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu tính theo tổng số biện pháp được áp dụng thì con số này vẫn đang tăng lên¹. Các biện pháp bảo hộ thương mại mới được áp dụng chủ yếu gồm thuế chống bán phá giá và các loại thuế đặc biệt khác, ngoài ra còn có chính sách trợ giá và các yêu cầu về nội địa hóa. Có tới 3/4 giá trị hàng hóa xuất khẩu của nhóm G20 gặp phải các rào cản thương mại từ các thị trường nhập khẩu². Điều này cho thấy, mặc dù có xu hướng giảm, bảo hộ thương mại vẫn còn khá phổ biến trong nền kinh tế thế giới.

Sau khi Mỹ tuyên bố rút khỏi TPP, mười một nước còn lại đã tích cực thảo luận, đàm phán để thành lập

một TPP không có Mỹ. Cho đến ngày 8/3/2018, tại Chile, đại diện 11 quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã chính thức đặt bút ký vào thỏa thuận thương mại Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mang tính lịch sử của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù trước đó Tổng thống Donald Trump đã đề cập đến việc Mỹ quay lại tham gia CPTPP trong tháng 2/2018, việc ký kết thỏa thuận này của 11 nước thành viên còn lại mà không có Mỹ cho thấy quyết tâm của các nước trong việc thực thi cam kết, khẳng định xu thế mở cửa hợp tác vẫn là xu thế chủ đạo của thương mại toàn cầu.

CPTPP sẽ giảm thuế quan giữa 11 quốc gia thành viên, nhóm nước với tổng sản phẩm quốc nội đạt hơn 10 nghìn tỷ USD, chiếm hơn 13% toàn cầu, bao trùm một thị trường gần 500 triệu dân, trở thành một trong những thỏa thuận tự do mậu dịch lớn nhất thế giới. Theo thỏa thuận ban đầu, CPTPP sẽ cần có sự phê chuẩn của ít nhất 6/11 quốc gia thành viên để chính thức có hiệu lực. Và điều này đã trở thành hiện

thực khi vào ngày 12/11/2018, Quốc hội Việt Nam đã chính thức thông qua CPTPP, qua đó Việt Nam đã trở thành quốc gia thứ 7 phê chuẩn hiệp định này. Như vậy, CPTPP đã có hiệu lực kể từ ngày 30/12/2018.

Thứ ba, tỷ lệ lạm phát duy trì ở mức thấp, góp phần rất lớn vào ổn định kinh tế toàn cầu. Lạm phát toàn cầu không có nhiều biến động trong giai đoạn 2011 - 2018 và vẫn ở mức thấp nếu so với thời kỳ kinh tế thế giới tăng trưởng cao vào các năm 2006 và 2007 do các áp lực đối với lạm phát từ phía cung cũng như phía cầu là không quá lớn. So với thời kỳ tăng trưởng nóng của kinh tế thế giới 2005 - 2007 khi lạm phát luôn là một thách thức đối với việc duy trì sự ổn định của kinh tế toàn cầu, sức ép lạm phát giai đoạn 2016 - 2018 không quá lớn.

Xu hướng lạm phát đã giảm dần tại các nhóm nước kinh tế phát triển. Đối với nhóm nước này, lạm phát đã có dấu hiệu chạm đáy và đi lên nhờ sức cầu gia tăng khi tăng trưởng kinh tế khả quan song không hề ở mức cao mà vẫn dao động quanh mức mục tiêu 2%. Đối với

nhóm nước đang phát triển và mới nổi, xu hướng lạm phát cũng có chiều hướng tăng nhẹ song vẫn thấp hơn đáng kể trong các giai đoạn trước. Yếu tố lạm phát phân hóa khá rõ giữa các quốc gia mới nổi. Trong khi một số nền kinh tế như Brazil, Indonesia, Ấn Độ đang đối mặt với áp lực lạm phát tăng lên thì ngược lại một số nền kinh tế như Trung Quốc, Thái Lan, lạm phát lại đang duy trì ở mức thấp. Đặc biệt là Trung Quốc đang trong giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế với định hướng điều hành hạ nhiệt tăng trưởng, giảm đòn bẩy qua đó hướng tới một mô hình tăng trưởng cân bằng hơn.

Thứ tư, hệ thống tài chính tiền tệ ổn định nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro. Kể từ sau cuộc khủng hoảng 2008, kinh tế thế giới chưa gặp phải một cuộc khủng hoảng tài chính nào trên quy mô rộng. Tình hình tài chính tiền tệ toàn cầu trong thập niên vừa qua diễn biến khá ổn định, tạo điều kiện cho các nền kinh tế thoát khỏi khó khăn và khôi phục tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên, nguy cơ về một cuộc khủng hoảng tài chính mới do tính chu kỳ vẫn đang là một nguy cơ khó

lượng của kinh tế thế giới. Việc các nền kinh tế mới nổi Argentina và Thổ Nhĩ Kỳ gặp khủng hoảng tiền tệ và phải cần sự trợ giúp từ IMF chính là những chỉ báo đáng lo ngại về nguy cơ này.

Một chỉ báo khác cho mức độ rủi ro của hệ thống tài chính tiền tệ là tỷ lệ nợ toàn cầu vẫn đang tăng lên và hiện đã đạt mức cao kỷ lục. Theo báo cáo của Viện Tài chính quốc tế (IIF), tổng nợ toàn cầu trong quý 3/2018 đạt 244 nghìn tỷ USD và mặc dù tăng trưởng kinh tế thế giới đã phục hồi mạnh mẽ trong nửa cuối thập niên 2010, tỷ lệ nợ trên GDP toàn cầu đã vượt quá 318% - xấp xỉ mức cao kỷ lục 320% GDP trong năm 2016.

Cuộc khủng hoảng châu Á 1997 hay cuộc khủng hoảng toàn cầu 2008 đều có thể coi là hệ quả của sự tự do di chuyển của dòng vốn quốc tế. Rủi ro mang tính hệ thống, đặc biệt là trong khu vực tài chính tiền tệ, ngày càng tăng lên và dễ dàng biến thành nguy cơ một cách nhanh chóng. Theo đánh giá của IMF, tổng giá trị nợ nước ngoài của các nước mới nổi tăng gấp 2 lần từ 2008 đến

2018. Ngoài ra, nợ của các nước mới nổi chiếm 84,3% tổng số nợ thế giới cũng trong giai đoạn trên. Toàn cầu hóa khiến các dòng vốn di chuyển dễ dàng, kéo theo nó là sự di chuyển của rủi ro và nguy cơ khủng hoảng.

2. Một số vấn đề nổi bật khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang trở thành trung tâm kinh tế mới của thế giới, tuy nhiên đây cũng là nơi chịu ảnh hưởng cạnh tranh lớn giữa các cường quốc, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc. Bên cạnh đó, sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường, nguồn vốn và công nghệ nước ngoài, nhất là vào các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản và thập niên gần đây là Trung Quốc cũng làm cho tính cạnh tranh tại khu vực này trở nên sôi động. Các nước lớn cũng sử dụng các cơ hội hợp tác kinh tế với từng nước để thực hiện các mục tiêu chính trị. Điều này có thể thấy rõ qua việc Trung Quốc một mặt vẫn có những răn đe về quân sự, nhưng mặt khác đang tăng cường hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực; dùng đòn bẩy kinh tế, nhất là các khoản viện trợ phát triển

để lôi kéo Campuchia, Lào ủng hộ chính sách Biển Đông của mình. Ngược lại, Nhật Bản tăng cường các khoản viện trợ lớn cho ASEAN nhằm cạnh tranh tốt hơn với Trung Quốc tại Đông Nam Á³.

Sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) - được Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình công bố vào năm 2013 - là một nỗ lực dài hạn của nước này nhằm kết nối các khu vực của châu Á, Trung Đông, châu Phi và châu Âu thông qua việc xây dựng các cảng, đường ray, đường bộ, đường ống dẫn dầu và các mạng viễn thông và các loại hình kết cấu hạ tầng khác. Về mặt địa lý, BRI bao gồm các quốc gia chiếm 65% dân số thế giới và 1/3 sản lượng kinh tế thế giới. Trung Quốc có kế hoạch dành 1.000 tỷ USD để hỗ trợ cho chiến lược này, hiện bao gồm 2 phần chính: một “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ 21” kéo dài từ Đông Nam Á qua Ấn Độ Dương tới biển Địa Trung Hải và một “Vành đai kinh tế Con đường tơ lụa” trải dài khắp khu vực Á - Âu với các nhánh kết thúc ở Pakistan, châu Âu và các địa điểm tiềm năng khác nữa. Một

“Con đường tơ lụa kỹ thuật số mới” bao phủ cả hành lang trên biển và trên đất liền với kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin liên lạc có thể cuối cùng sẽ trở thành phần chính thứ 3 của BRI.

BRI có mục tiêu rất tham vọng. Ngay cả khi nhiều dự án chưa bao giờ được thực hiện đầy đủ hoặc đã thất bại, sáng kiến này vẫn có thể định hình lại bối cảnh kinh tế và địa chính trị của vành đai Ấn Độ Dương và khu vực Á - Âu theo những cách có thể gây ra một thách thức đối với trật tự quốc tế dựa trên nguyên tắc hiện nay. Các hoạt động cho vay của Trung Quốc liên quan đến BRI đòi hỏi chênh ra khỏi các tiêu chuẩn toàn cầu, chẳng hạn như các thủ tục đầu tư minh bạch phù hợp với pháp trị và các phương hướng cho sự bền vững xã hội và môi trường. *Bằng cách cho các nước khác vay ở mức vượt quá khả năng chi trả của họ, Trung Quốc được cho là đã tạo ra những chiếc bẫy nợ mà sau đó sẽ biến thành lợi thế đòn bẩy về tài chính và các quan hệ ngoại giao không bình đẳng.* Điều này đem lại cho Trung Quốc một cơ hội để tận dụng kết cấu

hạ tầng lưỡng dụng được xây dựng nhờ các khoản đầu tư của BRI vào các cơ sở quân sự trong tương lai. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số gắn liền với BRI có thể góp phần làm xói mòn hơn nữa quyền con người ở các quốc gia quản lý kém.

Trong chuyến thăm của Tổng thống Mỹ tới châu Á tháng 11/2017, chính quyền của Tổng thống Trump đã tuyên bố rằng cơ quan đầu tư tư nhân nước ngoài của Mỹ (OPIC) sẽ hợp tác cùng đối tác Nhật Bản để mang lại các giải pháp thay thế chất lượng cao về đầu tư cơ sở hạ tầng Mỹ - Nhật Bản trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Gần đây, Mỹ đã khởi động kế hoạch đầu tư ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương, trước tiên bỏ ra khoản tiền 113 triệu USD để ủng hộ sự phát triển kinh tế của khu vực trên các phương diện như kinh tế số, công nghệ, kết cấu hạ tầng, năng lượng. Ngay sau khi Mỹ công bố kế hoạch kinh tế mới cho khu vực, các đồng minh thân cận của Mỹ như Australia, Nhật Bản đã hưởng ứng tích cực. Điều này báo hiệu một cuộc cạnh tranh chiến lược diễn ra ngày càng tăng ở khu vực

giữa Trung Quốc với Mỹ và đồng minh. Cuộc đối đầu này có lẽ sẽ kéo dài và cần tiếp tục quan sát.

Trong những năm tới, Trung Quốc dự kiến vẫn tiếp tục thúc đẩy chiến lược BRI của mình để gây ảnh hưởng kinh tế - chính trị thế giới, khai thông dòng chảy thương mại và xuất khẩu năng lực sản xuất dư thừa trong nước. Các nước châu Á - Thái Bình Dương dự kiến sẽ tiếp nhận đầu tư lớn nhất từ chiến lược BRI của Trung Quốc do các quốc gia này đang trong giai đoạn thiếu hụt hạ tầng lớn. Theo ước tính, châu Á - Thái Bình Dương sẽ cần chi tiêu khoảng 26 nghìn tỷ USD vào kết cấu hạ tầng từ nay đến 2030, trong đó riêng châu Á cần đầu tư khoảng 1,7 nghìn tỷ USD vào kết cấu hạ tầng trong 10 năm tới để duy trì tăng trưởng. Từ năm 2013 - 2017, Trung Quốc đã đầu tư tổng cộng 60 tỷ USD vào các nước BRI và cam kết sẽ đầu tư tổng cộng 600 tỷ USD trong vòng 5 năm tiếp theo, với nguồn vốn chủ yếu đến từ AIIB và NDB. Một ước tính khác cho thấy Trung Quốc sẽ đầu tư thêm khoảng 1 nghìn tỷ USD cho dự án BRI trong vòng một thập

kỷ tới. Tuy nhiên, trong bối cảnh BRI vấp phải sự phản đối ở nhiều nước và nội tại kinh tế Trung Quốc đang gặp nhiều khó khăn do chiến tranh thương mại, BRI khó có thể thực hiện một cách thuận lợi. Đối với các nước tiếp nhận đầu tư từ BRI, sáng kiến này sẽ mang lại cả cơ hội và thách thức. Những cơ hội thu được bao gồm thúc đẩy hoàn thiện hệ thống hạ tầng, kết nối thương mại và kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư của Trung Quốc là các khoản cho vay thay vì viện trợ không hoàn lại, rủi ro nợ công và bị đối tác Trung Quốc thâm tóm tài sản là khá lớn.

Chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ năm 2013 đến nay nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời Nhật Bản xúc tiến thực hiện chính sách ngoại giao mang tính chiến lược với tên gọi “Nhìn toàn cảnh bản đồ thế giới”, hướng đến duy trì các giá trị toàn cầu như tự do, dân chủ, tôn trọng nhân quyền và luật pháp. Ba trụ cột chính trong chính sách đối ngoại Nhật Bản gồm: (1) củng cố liên minh Mỹ - Nhật

Bản; (2) tăng cường quan hệ với các láng giềng gồm Hàn Quốc, ASEAN, Nga, Ấn Độ, Ôxtrâyliia; và (3) đẩy mạnh ngoại giao kinh tế là công cụ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước. Nhìn chung, chính sách đối ngoại Nhật Bản là chính sách tích cực, chủ động ở trong phạm vi khu vực và toàn cầu, ở cả bình diện song phương và đa phương.

Đông Nam Á được coi là địa bàn triển khai chiến lược dưới thời Thủ tướng Abe. Về khía cạnh an ninh, một trong những mục tiêu lớn của Nhật Bản khi tăng cường can dự vào khu vực Đông Nam Á là nhằm tìm kiếm đối tác chung trong việc đối phó với những tác động tiêu cực từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Trên thực tế, Nhật Bản đối mặt với ngày càng nhiều thách thức đến từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Trung Quốc đã chính thức vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới xét về quy mô GDP. Song song với sự lớn mạnh về kinh tế, sự phát triển về tiềm lực quốc phòng của Trung Quốc, đặc biệt là sự thiếu minh bạch trong việc tăng chi tiêu quốc phòng cũng gây nhiều lo ngại.

Hơn nữa, những lo ngại của Nhật Bản đối với Trung Quốc còn do Trung Quốc sẵn sàng triển khai sức mạnh quân sự bên ngoài biên giới và công khai bày tỏ tham vọng về Biển Hoa Đông và Biển Đông. Tranh chấp giữa Nhật Bản với Trung Quốc xoay quanh quần đảo Điếu Ngư/Senkaku tại Biển Hoa Đông nóng lên kể từ năm 2012. Trong bối cảnh đó, *Nhật Bản có nhu cầu thúc đẩy quan hệ với các quốc gia có chung thách thức, tạo thế đối trọng trong quan hệ với Trung Quốc*⁴.

Về mục tiêu ảnh hưởng, Nhật Bản coi Đông Nam Á là khu vực để có thể tăng cường ảnh hưởng của mình nhằm phục vụ cho ngoại giao nước lớn, đặc biệt là trong việc giành được sự ủng hộ để trở thành thành viên thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Bên cạnh đó, để giảm thiểu tác động từ những khó khăn trong quan hệ với các nước Đông Bắc Á, cũng như độc lập hơn với Mỹ, Nhật Bản cần tạo dựng môi trường ổn định có lợi cho Nhật Bản trong tương lai, vì vậy mở rộng tầm ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á là một trong những mục tiêu chiến

lược của nước này. Rộng hơn, mục tiêu ảnh hưởng trong chính sách của Nhật Bản với khu vực còn liên quan đến việc phổ biến các giá trị về tự do, dân chủ, nhân quyền, tinh thần thượng tôn pháp luật.

Trong tương lai, chính sách của Nhật Bản đối với khu vực sẽ tiếp tục được tăng cường, hoặc ít nhất được duy trì ở mức độ như hiện nay. Quan trọng nhất, cách ứng xử của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á phụ thuộc rất lớn vào những điều chỉnh trong chính sách của Mỹ và Trung Quốc đối với khu vực. Dưới thời của Tổng thống Donald Trump, chính sách của Mỹ ưu tiên các vấn đề đối nội, nhằm giúp nước Mỹ “vĩ đại trở lại” và ưu tiên hơn cho các lợi ích vị kỷ quốc gia, cắt giảm cam kết với bên ngoài, dẫn đến nhiều nghi ngại về chính sách của Mỹ với khu vực. Hiện nay Mỹ ngày càng tỏ ra quyết liệt và cứng rắn với Trung Quốc về vấn đề Biển Đông hơn các đời tổng thống khác của Mỹ. Đặc biệt là thông qua việc đạt được thỏa thuận với Mexico và Canada, trong đó có điều khoản các nước không thiết lập

FTA song phương với nền kinh tế phi thị trường như Trung Quốc, nhiều ý kiến cho rằng Chính quyền Tổng thống Donald Trump thể hiện quyết tâm cô lập Trung Quốc bằng các thỏa thuận thương mại,...

Đối với Trung Quốc, các hành động làm gia tăng căng thẳng mà nước này đưa ra sẽ vẫn tiếp diễn và Trung Quốc là thách thức an ninh lớn mà Nhật Bản cần đối phó. Tuy nhiên, áp lực này có thể giảm trong thời gian tới, khi Trung Quốc phải tập trung đối phó với sự cứng rắn và quyết liệt của Mỹ. Bên cạnh đó, đối với tranh chấp quần đảo Senkaku, một giải pháp triệt để cho cả hai nước có lẽ vẫn sẽ chưa đạt được trong trung hạn. Các hành động trên thực địa của Trung Quốc lại rất khó đoán định. Do vậy, Nhật Bản vẫn cần quan hệ với các nước Đông Nam Á, tạo thế đối trọng với Trung Quốc. Ngoài ra, sự tranh giành ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực Đông Á cũng là một nhân tố mà Nhật Bản cần tính đến trong việc hoạch định chính sách đối ngoại trong tương lai.

Nhìn chung, ít nhất là trong trung

hạn, cách tiếp cận của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á vẫn sẽ là tích cực, chủ động phát triển quan hệ thực chất. Mức độ can dự có thể được tăng cường, hoặc ít nhất cũng được duy trì như hiện nay. Từ yếu tố bên trong nước Nhật Bản đến các yếu tố bên ngoài là sự ủng hộ từ phía các nước khu vực đều hình thành những xung lực đẩy Nhật Bản xích lại gần các nước Đông Nam Á trong hiện tại và tương lai⁵.

3. Triển vọng kinh tế thế giới và khu vực trong thời gian tới

3.1. Dự báo một số vấn đề kinh tế thế giới nổi bật

Kinh tế thế giới và khu vực trong thời gian tới sẽ được định hình bởi các vấn đề như tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc; những điều chỉnh quan trọng của quá trình toàn cầu hóa; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, già hóa dân số, đô thị hóa, trung lưu hóa và biến đổi khí hậu đang diễn ra nhanh chóng và khắc nghiệt hơn. Triển vọng của kinh tế thế giới được dự báo cụ thể như sau:

Thứ nhất, kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại.

Nền kinh tế toàn cầu đang chuyển

sang quỹ đạo tăng trưởng chậm hơn, dư địa cho việc điều chỉnh ngày càng thu hẹp. Sự điều chỉnh rõ rệt nhất diễn ra đối với nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là Trung Quốc, hiện tượng này vẫn tiếp tục trong bối cảnh xu hướng bảo hộ và chiến tranh thương mại gia tăng.

Bản chất của hiện tượng này được cho là xuất phát từ vấn đề phát triển theo tính chất chu kỳ của kinh tế thế giới. Các nhân tố làm nên sự phát triển nhanh của kinh tế thế giới trong chu kỳ vừa qua như toàn cầu hóa kinh tế, tự do hóa thương mại thông qua ký kết các hiệp định tự do thương mại, sự mở rộng của các chuỗi sản xuất toàn cầu... đều đã đi đến giới hạn. Kinh tế thế giới đang chững lại để chờ sự đột phá mới của lực lượng sản xuất, dự kiến xuất phát từ thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Ngoài ra, còn phải kể đến những vấn đề khác có khả năng gây ảnh hưởng tới triển vọng kinh tế toàn cầu như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung hay nguy cơ xung đột địa chính trị tại các khu vực trên thế giới.

Thứ hai, quá trình toàn cầu hóa đang có những điều chỉnh quan trọng.

Ở nhiều nước phát triển, quá trình toàn cầu hóa được nhìn nhận là đã đi quá xa và quá nhanh, và là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm, gây ra phân cực trong xã hội của các quốc gia này⁶. Điều này dẫn đến sự đòi hỏi ngày một gia tăng của cử tri ở một số nước phát triển về việc cần phải điều chỉnh quá trình này, với kết quả là xu hướng bảo hộ gia tăng tại một số cường quốc trên thế giới. Nếu xu hướng này tiếp diễn, các dòng thương mại hàng hóa và đầu tư có nguy cơ suy giảm. Quá trình toàn cầu hóa và mở cửa nền kinh tế theo cách thức truyền thống đang được đánh giá lại.

Bên cạnh đó, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) dự kiến sẽ tạo ra nhiều tác động lớn đến xu hướng toàn cầu hóa mới, hay còn gọi là Toàn cầu hóa 4.0. Những tiến bộ công nghệ có tính đột phá mới sẽ làm thay đổi cách thức các cá nhân, chính phủ và công ty tương tác với nhau, đồng thời, thay đổi cả thế giới.

Toàn cầu hóa 4.0 có thể không bùng nổ mạnh mẽ theo chiều rộng như Toàn cầu hóa 3.0 mà phát triển mạnh theo chiều sâu, tạo ra những liên kết mới sâu sắc và toàn diện hơn.

Thứ ba, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ làm thay đổi nền tảng của tăng trưởng và phát triển trên phạm vi toàn cầu.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra nhanh chóng, đặc biệt với những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, robots, internet kết nối vạn vật, công nghệ in 3 chiều (hay còn gọi là công nghệ chế tạo đắp dần), công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng, dữ liệu lớn... Đây là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực để đem đến sự thay đổi vượt bậc cho chất lượng cuộc sống, việc làm, sản xuất và các quan hệ chính trị - xã hội. So sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển với tốc độ ở cấp số nhân chứ không phải cấp số cộng. Thế giới đang bước nhanh vào kỷ nguyên số, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

tăng tốc đang làm thay đổi những nền tảng của tăng trưởng và phát triển trên phạm vi toàn cầu. Trong lĩnh vực kinh tế, sự đột phá của các công nghệ mới sẽ phá vỡ các phương thức kinh doanh truyền thống, cũng như làm thay đổi cơ cấu của nhiều ngành, lĩnh vực trong các nền kinh tế.

Thứ tư, già hóa dân số, đô thị hóa, trung lưu hóa và biến đổi khí hậu đang tạo ra những cơ hội mới đan xen với những thách thức mới trên phạm vi toàn cầu.

Sự tăng tốc của quá trình già hóa dân số, quá trình đô thị hóa, trung lưu hóa ở các nền kinh tế mới nổi, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh phi truyền thống... là những xu hướng quan trọng đang nổi lên, tạo ra cả những cơ hội mới đan xen với những thách thức mới. Ví dụ, hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu trong khoảng một thập kỷ tới được dự báo sẽ diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh hơn và tác động ngày càng nghiêm trọng tới nền kinh tế, đời sống và an ninh con người. Theo các dự báo của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu

(IPCC) của Liên hợp quốc⁶, các hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ diễn ra nhiều hơn trong những năm sắp tới trên toàn thế giới. Băng tan và nhiệt độ tăng cao được coi như hai nguyên nhân chính dẫn đến mực nước đại dương cao dần lên, làm ngập mặn các đồng bằng thấp ven biển; trong số các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt thì lũ lụt được coi là tồi tệ nhất, gây ra nhiều thiệt hại về nhân mạng và tài sản nhất.

Bên cạnh những khó khăn, thách thức, nguy cơ biến đổi khí hậu lại có thể trở thành động lực hình thành những mô hình phát triển mới, thích ứng với những thay đổi về môi trường như tăng trưởng xanh. Những nền kinh tế chuyển đổi thành công sang mô hình mới này sẽ có nhiều dư địa phát triển và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu; ngược lại, những nền kinh tế không chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ gặp nhiều khó khăn. Các nước sẽ tùy vào điều kiện và lợi thế của mình để lựa chọn những chiến lược, những ngành phát triển phù hợp. Chẳng hạn, những nước có tiềm năng nông nghiệp sẽ chú trọng các

mô hình nông nghiệp mới như nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh; những nước có tiềm năng du lịch sẽ tập trung khai thác tốt hơn ngành công nghiệp không khói này; các nước có tiềm năng năng lượng tái tạo sẽ tập trung khai thác các nguồn năng lượng gió, thủy triều và mặt trời...

Hoặc như vấn đề già hóa dân số nhanh cũng sẽ có những ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế thế giới. Các báo cáo về dân số hàng năm của Liên hợp quốc cho thấy, 10 năm tới ở hầu hết các nước phát triển, tỷ lệ giữa người già và người đang độ tuổi làm việc sẽ tăng vọt, làm gia tăng gánh nặng tài chính cho các dự án phúc lợi cho người già. Trong khi cơ cấu dân số trẻ hóa mang lại động lực dồi dào cho một số nước thì cũng sẽ mang đến những thách thức như tạo ra đủ việc làm, dịch vụ công cộng, cung cấp lương thực và ổn định chính trị.

Già hóa dân số đang gây sức ép lên hàng loạt các vấn đề như tăng trưởng kinh tế, việc làm, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, di dân (trong

và ngoài phạm vi biên giới quốc gia) và các vấn đề an sinh xã hội khác. Một số nước có lực lượng dân số già sẽ phải điều chỉnh chính sách lao động và an sinh xã hội (như tăng tuổi nghỉ hưu; tăng quy mô của các chương trình an sinh xã hội cho người già...). Cùng với quá trình hội nhập kinh tế được đẩy mạnh, nhiều nước tiếp tục chính sách nhập cư cởi mở để bổ sung cho lực lượng lao động bị thiếu hụt. Tuy nhiên, chỉ có lực lượng lao động có tay nghề cao mới được chào đón; các nước sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn nhập cư của lực lượng lao động phổ thông. Ngoài ra, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trẻ và ứng dụng rộng rãi những thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ trở thành thách thức rất lớn đối với nhiều nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển chưa tích lũy được các nguồn lực đủ để bù đắp, hỗ trợ người lao động trong quá trình chuyển đổi cơ cấu. Cải cách giáo dục sẽ chiếm vị trí quan trọng hàng đầu ở những nước này nhằm có được lực lượng lao động đáp ứng các yêu cầu mới của thị trường.

3.2. Triển vọng trong quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực

Ngoài triển vọng của các vấn đề kinh tế thế giới nêu trên, sự thay đổi trong trật tự kinh tế thế giới, mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc, Anh và EU diễn ra theo chiều hướng nào trong thời gian tới sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới, khu vực và bản thân từng quốc gia. Triển vọng trong quan hệ kinh tế giữa các quốc gia và khu vực cụ thể như sau:

Thứ nhất, trật tự kinh tế thế giới mới đang hình thành.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự rối loạn của EU do vấn đề Brexit hay mâu thuẫn thương mại giữa Nhật Bản với Hàn Quốc là những biểu hiện cho thấy sự suy yếu các cường quốc kinh tế cũ trước sự nổi lên ngày càng mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi. Trong khi Mỹ xét lại thỏa thuận thương mại với nhiều đối tác, rút khỏi Hiệp định thương mại quan trọng TPP thì Trung Quốc dường như đang giương cao ngọn cờ toàn cầu hóa kinh tế với chiến lược “Vành đai con đường” và thúc đẩy ký kết Hiệp định RCEP.

Theo dự báo, đến năm 2030, các nước đang phát triển sẽ đóng góp 2/3 tăng trưởng toàn cầu và một nửa sản lượng toàn cầu và sẽ là những điểm đến chính của thương mại thế giới.

Nói cách khác, trật tự kinh tế thế giới mới đang hình thành với vai trò ngày càng lớn hơn của các nền kinh tế mới nổi. Các chuyên gia đang bắt đầu nhắc đến nhóm E7 (Emerging 7) với những quốc gia có quy mô kinh tế lớn nhất thế giới có triển vọng thay thế cho nhóm G7 bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Nga, Indonesia, Mexico và Thổ Nhĩ Kỳ. Sự hình thành của trật tự kinh tế thế giới mới sẽ kéo theo những thay đổi lớn đối với hệ thống kinh tế thế giới như các luật lệ kinh tế quốc tế mới, hình thành nên các trung tâm tài chính mới hay các thị trường hàng hóa mới trên quy mô toàn cầu.

Thứ hai, quan hệ Mỹ - Trung bắt đầu tạm lắng dịu, nhưng nghi ngờ và bất ổn vẫn là đặc trưng chính trong quan hệ giữa hai quốc gia này hiện nay và trong tương lai.

Sau 13 vòng đàm phán, Mỹ và Trung Quốc đã đi đến một thoả thuận thương mại. Thoả thuận

thương mại này được cho là thoả thuận một phần và hai bên thống nhất về ba điểm: sở hữu trí tuệ, dịch vụ tài chính, tiền tệ, và hàng hoá nông nghiệp. Mặc dù hai bên đã đạt được bước tiến trong quan hệ thương mại, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố có thể gây nên bất ổn thương mại như: (i) Mỹ gây sức ép lớn đối với Trung Quốc phải mua một lượng lớn hàng nông sản (50 tỷ đôla), và Trung Quốc có thể không đáp ứng được. Nếu Trung Quốc không mua khối lượng lớn, nguy cơ đổ vỡ của thoả thuận một phần này vẫn có thể xảy ra. (ii) Các nội dung cụ thể của thoả thuận vẫn được Mỹ và Trung Quốc tiếp tục bàn thảo trước khi đi đến một thoả thuận chính thức để Tổng thống Mỹ Donald Trump và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình có thể gặp nhau và ký kết. Các thoả thuận kỹ thuật vẫn có thể gây ra những trở ngại. Điều này hoàn toàn có khả năng xảy ra khi hai bên đàm phán về cơ chế giám sát vấn đề vi phạm bản quyền. (iii) Kỳ vọng thoả thuận sẽ được ký sớm tại APEC 2019 tại Chile đã bị tiêu tan khi Tổng thống Chile đã tuyên bố

nước này không tiếp tục đăng cai tổ chức diễn đàn APEC khi biểu tình trong nước đang gia tăng, gây bất ổn chính trị, an ninh tại Chile. Và (iv) vấn đề lớn nhất là vấn đề về mô hình kinh tế vẫn chưa đạt được thoản thuận giữa Mỹ và Trung Quốc.

Thứ ba, quá trình Anh rời khỏi châu Âu vẫn chưa có hồi kết và Brexit sẽ là rủi ro kinh tế vĩ mô lớn đối với EU trong thời gian tới.

Trong khi Brexit tạo ra một cú sốc tiêu cực lớn đối với nền kinh tế Anh, làm giảm GDP khoảng 3,3% vào năm 2020, thì tác động đối với EU là sẽ làm giảm khoảng 1% GDP vào năm 2020 theo ước tính của OECD⁷. Brexit sẽ có những tác động đáng kể đối với tài chính EU, vì Vương quốc Anh là một trong những nước đóng góp ròng lớn nhất cho ngân sách EU. Từ năm 2021 trở đi sự ra đi của Vương quốc Anh có thể sẽ dẫn đến khoảng trống tài trợ vĩnh viễn khoảng 7% tương đương 10 tỷ Euro mỗi năm⁹.

Từ năm 2020 đến năm 2030, việc tăng chi phí tiền lương, cùng với mức tăng năng suất thấp, có khả năng kiềm chế khả năng cạnh tranh

của nền kinh tế châu Âu. 6,5 triệu việc làm được tạo ra sẽ không đủ để giải quyết tỷ lệ thất nghiệp rất cao ở các quốc gia phía nam. Việc làm công nghiệp sẽ giảm xuống còn 13% GDP vào năm 2030, nếu sự suy giảm khả năng cạnh tranh vẫn còn. Tổng quát hơn, mức tăng trưởng thấp sẽ khiến mô hình phát triển của Liên minh châu Âu bị căng thẳng nghiêm trọng, trong bối cảnh già hóa dân số và sự phục hồi lâu dài và khó khăn từ khủng hoảng.

Xây dựng và thực hiện các chính sách đúng đắn ở cấp độ Liên minh châu Âu có thể trở nên khó khăn hơn bởi các lực lượng ly tâm ngày càng phát triển. Các lực lượng này có thể tác động đến những nỗ lực hình thành thị trường duy nhất. Mặc dù thương mại nội bộ châu Âu đã phát triển song song với thương mại nước ngoài châu Âu, thị phần của EU vào năm 2030 sẽ giảm từ 50% xuống 40%, chủ yếu là vì lợi ích thương mại với các nền kinh tế mới nổi. Tỷ lệ thương mại nước ngoài của Liên minh châu Âu ngày càng tăng so với thương mại nội bộ của Liên minh châu Âu có thể sẽ tác

động đến lợi ích của các quốc gia thành viên. Sự phân mảnh của thị trường tài chính có thể tiếp tục làm đảo lộn thị trường đơn lẻ. Nếu Liên minh Ngân hàng không được thực hiện đầy đủ, thị trường liên ngân hàng sẽ vẫn phân khúc và dòng đầu tư Bắc-Nam Âu có thể sẽ rất chậm để phục hồi, đặc biệt là khi có rủi ro.

Tóm lại, trong một thập niên vừa qua sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế thế giới đã có những điểm sáng: tăng trưởng kinh tế toàn cầu phục hồi, thương mại và đầu tư toàn cầu tăng trưởng tích cực, tỷ lệ lạm phát ở mức thấp, hệ thống tài chính - tiền tệ ổn định; kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương phát triển năng động và được đánh giá là trung tâm kinh tế mới của thế giới với nhiều quốc gia lớn tham dự, vừa hợp tác vừa cạnh tranh, làm cho tình hình phát triển kinh tế khu vực rất phức tạp và khó đoán.

Bức tranh kinh tế hiện nay của thế giới và khu vực có những gam màu sáng - tối đan xen: tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư phục hồi; lạm phát ở mức thấp và hệ thống tài chính - tiền tệ ổn định nhưng đi cùng

với đó là các xung đột địa chính trị, xung đột thương mại tại các cặp quốc gia quan trọng trên thế giới (Mỹ - Trung, Nhật Bản - Hàn Quốc, Anh - EU) đang tiềm ẩn những rủi ro khó lường cho kinh tế thế giới và khu vực.

Trong thời gian sắp tới, thách thức và cơ hội cho nền kinh tế thế giới và khu vực sẽ diễn ra song song: tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo sẽ chậm lại do nhiều lực cản và động lực cho tăng trưởng đang yếu dần; quá trình toàn cầu hóa sẽ được điều chỉnh; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra sâu rộng tại các nước trên thế giới dẫn đến sự thay đổi căn bản trong nền tảng tăng trưởng; già hóa dân số, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, biến đổi khí hậu; cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới và Brexit còn diễn biến phức tạp đang đặt thế giới và khu vực trước các bất định khó lường.

Nhận diện đúng vấn đề, đưa ra những dự báo chính xác về các xu hướng lớn cho kinh tế thế giới và khu vực sẽ góp phần quan trọng để hình thành, xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế hiệu quả trong tương lai cho từng

quốc gia Việt Nam và Nhật Bản; lập các chính sách, chiến lược thúc đẩy quan hệ tốt đẹp giữa hai nước ■

¹ World Bank (2018), Global Economic Prospects: Broad-Based Upturn, but for How Long?, January 2018.

² Simon Evenett và Johannes Fritz. (2017), Awe Trumps Rules: An Update on this Year's G20 Protectionism, VoxEU.org, CEPR Policy Portal, Ngày 6/7/2017

³ Tại Hội nghị Cấp cao Nhật Bản-ASEAN tiến hành tại Tokyo vào tháng 12/2013 nhân kỷ niệm 40 năm quan hệ Nhật Bản – ASEAN, phía Nhật Bản đã cam kết tài trợ cho các nước ASEAN lên tới 20 tỷ USD trong vòng 5 năm tới, chủ yếu là dưới dạng cho vay ưu đãi. Nhật Bản cũng đã sử dụng nguồn ODA của mình để giúp các nước như Philippin và Việt Nam trang bị các phương tiện tuần tra trên biển.

⁴ Nguyễn Đoàn Trang (2019), Bối cảnh địa chính trị thế giới mới và cạnh tranh chiến lược giữa các nước giai đoạn từ nay đến 2025, Tài liệu nghiên cứu của NCIF (Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Xuất bản ngày 1/2/2019.

⁵ Nguyễn Đoàn Trang (2019), Bối cảnh địa chính trị thế giới mới và cạnh tranh chiến lược giữa các nước giai đoạn từ nay đến 2025, Tài liệu nghiên cứu của NCIF (Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Xuất bản ngày 1/2/2019.

⁶ UNDP: Trong các báo cáo về triển vọng kinh tế toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) thời gian gần đây, bất bình đẳng gia tăng là một trong những thách thức lớn nhất về kinh tế. Kể từ năm 2015, 1% dân số, những người giàu nhất thế giới, đã và đang sở hữu lượng tài sản lớn hơn lượng tài sản của phần còn lại của thế giới (Oxfam 2017). Trong giai đoạn 1980 - 2016, nhóm giàu nhất 1% hưởng lợi 27% từ tăng trưởng kinh tế, gấp đôi giá trị mà nhóm 50% nghèo nhất nhận được (Báo cáo bất bình đẳng toàn cầu năm 2018).

⁷ IPCC (2012).

⁸ OECD Economic Surveys: European Union © OECD 2018

⁹ OECD Economic Surveys: European Union © OECD 2018

TRIỂN VỌNG QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRONG 5-10 NĂM TỚI

● NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Việt Nam và Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 21/9/1973, nhưng thực ra hai nước vốn có quan hệ từ rất lâu trong lịch sử. Mặc dù cách xa nhau hàng ngàn cây số, nhưng hai dân tộc đã đến với nhau từ rất sớm, qua giao lưu văn hóa, qua thương mại và cả qua những mối lương duyên đầy ý nghĩa. Tại Việt Nam hiện còn lưu giữ nhiều di tích và dấu ấn là biểu tượng đẹp của sự giao lưu văn hóa và các mối quan hệ gắn bó từ lâu giữa hai nước. Lịch sử ghi lại rằng, ngay từ thế kỷ thứ 8, khi nhà sư Phật Triết từ miền Trung Việt Nam sang Nhật Bản truyền đạo và dạy nhạc Lâm Ấp, ông đã được người dân địa phương chào đón tại Chùa Đại An ở cố đô Na-ra của Nhật Bản. Vào thế kỷ 17 và 18, đô thị cổ Hội

An ở miền Trung Việt Nam, một trong những thương cảng sầm uất của Đông Nam Á lúc bấy giờ, đã từng có rất nhiều thương nhân Nhật Bản đến buôn bán, sinh sống và xây dựng nhiều công trình văn hóa, kiến trúc độc đáo mang đậm bản sắc văn hóa Nhật Bản. Đến đầu thế kỷ 20, các phong trào yêu nước do các chí sĩ cách mạng Việt Nam khởi xướng (như “Đông Du” của Phan Bội Châu và “Duy Tân” của Phan Châu Trinh) không chỉ là những dấu mốc quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam, mà còn là minh chứng cho sự giao lưu nhân dân, thể hiện mong muốn học hỏi của người Việt Nam từ những thành công của Nhật Bản thời cận đại.

Lịch sử quan hệ hai nước cũng đã có những bước thăng trầm, nhưng

hai bên vượt qua mọi trở ngại của quá khứ để xây dựng mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi. Từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã có những bước tiến mạnh mẽ, phát triển ngày càng toàn diện và sâu sắc. Khuôn khổ hợp tác song phương được nhanh chóng hoàn thiện và nâng cấp. Năm 2002, hai bên đã nhất trí phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản theo tinh thần “đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”. Năm 2009, hai bên thiết lập “Quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở châu Á” và đến 2014, hai bên đã nâng cấp lên “Quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Có thể phân tích một số nội hàm chính của quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản hiện nay như sau:

Thứ nhất, về quan hệ chính trị, hai nước có sự tin cậy cao độ. Nhật Bản là đối tác chiến lược sâu rộng nhất trong 16 đối tác chiến lược của Việt Nam. Lãnh đạo hai nước đã thường xuyên thăm viếng lẫn nhau. Quan hệ trên tất cả các kênh Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội, giao lưu nhân

dân đều rất sâu sắc. Trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế, hợp tác giữa hai nước cũng ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, đóng góp ngày càng tích cực vào hoà bình, ổn định và phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Thứ hai, về hợp tác kinh tế, Nhật Bản đã luôn sát cánh cùng Việt Nam trong công cuộc đổi mới, trở thành nhà tài trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn thứ hai, đối tác du lịch lớn thứ ba và là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam. Nhật Bản chiếm trên 30% tổng cam kết viện trợ ODA của các nước cho Việt Nam. Từ năm 1992 đến nay hết tài khóa 2018 (tháng 3/2019), tổng vốn ODA mà Nhật Bản cam kết là khoảng 2.578 tỷ Yên (23,76 tỷ USD), phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa của Việt Nam. Tính đến tháng 6/2019, tổng vốn FDI đăng ký của Nhật Bản tại Việt Nam đạt 57,9 tỷ USD với trên 4.190 dự án còn hiệu lực. Năm 2018, kim ngạch thương mại Việt - Nhật đạt 37,9 tỷ USD, chiếm 7,9% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Nhật Bản

cũng là nước đầu tiên trong Nhóm 7 nước công nghiệp hàng đầu (G7) công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam.

Thứ ba, trao đổi văn hóa và giao lưu nhân dân được thúc đẩy mạnh mẽ với những hình thức rất phong phú, đa dạng. Các hội hữu nghị, tổ chức nhân dân và cá nhân của cả hai nước đã và đang tích cực triển khai nhiều hoạt động rất có ý nghĩa nhằm góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước. Số tu nghiệp sinh và du học sinh Việt Nam ở Nhật Bản đã tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Tính đến cuối năm 2018, số người Việt Nam tại Nhật Bản khoảng trên 330.000 người, đứng thứ 3 trong tổng số người nước ngoài ở Nhật Bản.

II. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ TRIỂN VỌNG QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

1. Các nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Trong những năm tới, sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sẽ chịu sự tác động, chi phối của nhiều nhân tố, trong đó nổi lên là:

Thứ nhất, sự thay đổi cục diện

chính trị, an ninh, kinh tế khu vực và quốc tế, thể hiện qua các điểm sau:

- Cạnh tranh nước lớn gia tăng, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc với biểu hiện là cuộc chiến tranh thương mại và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung đang diễn ra gay gắt hiện nay.

- Chủ nghĩa cường quyền nước lớn xuất hiện ở nhiều nơi. Sự trỗi dậy của Trung Quốc làm thay đổi cục diện chính trị, an ninh khu vực, thách thức trật tự, thể chế, luật pháp quốc tế, đặc biệt là các hành động quân sự hóa và đơn phương thay đổi hiện trạng tại Biển Đông và biển Hoa Đông.

- Môi trường an ninh phức tạp, các điểm nóng trong khu vực như bán đảo Triều Tiên, eo biển Đài Loan, Biển Hoa Đông, Biển Đông... diễn biến phức tạp. Chủ nghĩa dân tộc nổi lên ở nhiều nước.

- Các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguyên tài nguyên, an ninh năng lượng, lương thực, làn sóng di cư, khủng bố, buôn lậu, dịch bệnh nổi lên, tác động tiêu cực tới sự phát triển bền vững, an ninh, an toàn và ổn định của các quốc gia trong khu vực.

- Kinh tế thế giới và khu vực đối mặt với nhiều khó khăn do tốc độ tăng trưởng toàn cầu và của hầu hết các nước đều giảm sút, tiềm ẩn rủi ro về những chấn động lớn. Hợp tác kinh tế quốc tế trở nên cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu tăng lên về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực, tài nguyên khoáng sản, năng lượng, cũng như tận dụng sức mua lớn tại hầu hết các nền kinh tế.

Cục diện chính trị, an ninh, kinh tế khu vực và quốc tế thay đổi tạo ra cơ hội cho Việt Nam và Nhật Bản tăng cường hợp tác về an ninh, chính trị, chia sẻ lợi ích trong hợp tác kinh tế, nhưng cũng mang đến nhiều thách thức đối với quan hệ hai nước, đặc biệt là các khó khăn trong xử lý các vấn đề phức tạp.

Thứ hai, các nhân tố nội tại của Nhật Bản.

Kinh tế Nhật Bản đã và đang trải qua gần ba thập kỷ khó khăn như tăng trưởng trì trệ, giảm phát, nợ công tăng cao... Các vấn đề xã hội của Nhật Bản cũng ngày càng trầm trọng như dân số già, thiếu lao động, tỷ lệ sinh thấp... Sự lão hóa dân số và thiếu lao động ảnh hưởng lớn đến sự

phát triển kinh tế của Nhật Bản. Về đối ngoại, Nhật Bản phải giải quyết một loạt vấn đề liên quan đến quan hệ với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga và kể cả với Mỹ. Nhật Bản cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ vấn đề Triều Tiên, an toàn, an ninh hàng hải tại Biển Đông. Tình hình trên đặt ra cho Nhật Bản nhu cầu tăng cường hợp tác với các nước ở khu vực để thúc đẩy phát triển kinh tế, góp phần giải quyết các vấn đề đặt ra đối với Nhật Bản. Việt Nam với vai trò, vị thế quốc tế ngày càng tăng và nhiều lợi ích tương đồng, là một đối tác tự nhiên quan trọng của Nhật Bản.

Thứ ba, các nhân tố nội tại của Việt Nam.

Công cuộc đổi mới của Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, Việt Nam cũng gặp phải thách thức về an ninh và phát triển, đang nỗ lực tạo ra bước phát triển để vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Là nước đang phát triển, Việt Nam cũng còn chưa hoàn thiện về thể chế, môi trường đầu tư, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực có chất lượng chưa cao..., đặt ra nhu cầu tăng cường hợp tác với các nước.

Hiện nay, Việt Nam đang chủ động và tích cực đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường đưa quan hệ với các nước đi vào chiều sâu, đặc biệt là các đối tác quan trọng và tin cậy như Nhật Bản.

2. Triển vọng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Về tổng thể, trong 5-10 năm tới, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sẽ tiếp tục phát triển tích cực, ngày càng sâu sắc, toàn diện, thiết thực trên tất cả các cấp độ, lĩnh vực vì Việt Nam và Nhật Bản ngày nay có nhiều lợi ích tương đồng, có rất nhiều tiềm năng để bổ sung, tương trợ lẫn nhau.

Về *quan hệ chính trị*, sự tin cậy cao độ tiếp tục được củng cố thông qua các chuyến thăm, tiếp xúc cấp cao thường xuyên và phát huy các cơ chế hợp tác đối thoại hiện có giữa hai nước. Quan hệ tốt đẹp trên kênh Đảng, Quốc hội và giao lưu hữu nghị giữa nhân dân hai nước tạo nền tảng chính trị và xã hội vững chắc phát triển quan hệ trên các lĩnh vực khác trong những năm tới.

Về *quan hệ kinh tế*, hợp tác giữa hai nước về thương mại, đầu tư, ODA sẽ tiếp tục được tăng cường. Nhật Bản tiếp tục là đối tác kinh tế lớn, quan

trọng hàng đầu của Việt Nam. Việc kết nối hai nền kinh tế Việt Nam - Nhật Bản phát triển bền vững lâu dài sẽ tiếp tục được hai nước thúc đẩy với trọng tâm là kết nối chiến lược phát triển kinh tế, năng lực sản xuất và kết nối nguồn nhân lực trên nguyên tắc bổ sung, tương trợ lẫn nhau, cùng có lợi. Nhật Bản không chỉ hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mà còn tích cực hợp tác phát triển và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao; thúc đẩy dòng vốn đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp Nhật Bản, trong đó có doanh nghiệp vừa và nhỏ; thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại Việt Nam tăng tỷ lệ nội địa hóa; đẩy mạnh hợp tác trực tiếp giữa các địa phương của hai nước... Hai bên sẽ nỗ lực giải quyết những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình hợp tác kinh tế hiện nay.

Trao đổi văn hóa và giao lưu nhân dân được thúc đẩy mạnh mẽ với những hình thức rất phong phú, đa dạng trên cơ sở tình cảm hữu nghị và

sự tương đồng về văn hóa. Do nhu cầu nội tại của hai bên, dự kiến số lượng tu nghiệp sinh và du học sinh Việt Nam sang Nhật Bản tiếp tục gia tăng, hình thành cộng đồng người Việt Nam lớn mạnh tại Nhật Bản. Các hội hữu nghị, tổ chức nhân dân tiếp tục triển khai nhiều hoạt động tăng cường hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Hợp tác trong các vấn đề khu vực và quốc tế tiếp tục phát triển sâu sắc, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Là nước điều phối quan hệ ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2018 - 2021, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 và Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam sẽ phát huy vai trò để thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quan hệ hợp tác giữa ASEAN và khu vực sông Mê Công với Nhật Bản, bao gồm cả khuôn khổ Hợp tác Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS). Hai nước sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ trên các vấn đề Biển Đông, Bán đảo Triều Tiên, biến đổi khí hậu...

Với những gì đã đạt được trong những năm qua và nền tảng vững chắc về chính trị, kinh tế và xã hội

của quan hệ hai nước, chúng ta tin tưởng rằng, quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á giữa Việt Nam - Nhật Bản sẽ ngày càng phát triển tốt đẹp cả về chiều rộng và chiều sâu.

III. VAI TRÒ CỦA QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN NHẬT BẢN

1. Quan hệ hai Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản có quan hệ hữu nghị truyền thống và đoàn kết, hai Đảng có quan hệ gián tiếp từ những năm 1930; thiết lập quan hệ chính thức năm 1966 nhân chuyến thăm Việt Nam của Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Nhật Bản do đồng chí Kenji Miyamoto, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản làm Trưởng Đoàn¹.

Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng của Việt Nam, Đảng Cộng sản Nhật Bản ủng hộ nhiệt tình các cuộc đấu tranh của Việt Nam cả về tinh thần lẫn vật chất, thể hiện tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa hai Đảng. Trong chuyến thăm Việt Nam năm 1966, Đảng Cộng sản Nhật Bản đề xướng thành lập “Mặt trận nhân dân thế giới

ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược”, sau đó Đảng Cộng sản Nhật Bản cử nhiều đoàn cấp cao sang thăm Việt Nam và cử các đoàn chuyên gia sang giúp Việt Nam. Đảng Cộng sản Nhật Bản đánh giá thắng lợi trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam năm 1975 là thắng lợi có ý nghĩa thời đại. Đảng Cộng sản Nhật Bản ủng hộ Đảng Cộng sản Việt Nam trong vấn đề Campuchia, lên án mạnh mẽ Trung Quốc xâm lược Việt Nam năm 1979. Lịch sử Việt Nam ghi khắc câu chuyện đồng chí Takano Isao, phóng viên báo Akahata Đảng Cộng sản Nhật Bản hy sinh trong chiến tranh biên giới Việt - Trung khi lên Lạng Sơn đưa tin về cuộc chiến đấu của quân, dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Nhật Bản đặt cơ quan đại diện Đảng thường trú tại Hà Nội từ 1966 đến tháng 11/1999; đặt Phân xã báo Akahata thường trú tại Hà Nội từ năm 1966 đến nay, là kênh thông tin khách quan, cập nhật, tích cực về Việt Nam cho đồng đảo độc giả và nhân dân Nhật Bản. Việc sớm đặt cơ quan đại diện và Phân xã báo Akahata tại Hà Nội thể hiện ngay từ giai đoạn khó khăn, Đảng Cộng sản Nhật Bản

luôn coi trọng quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam và vị trí của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Trong giai đoạn hiện nay, nhất là từ sau chuyến thăm Việt Nam vào năm 2007 của đồng chí Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản Shii Kazuo, hai Đảng đã tăng cường giao lưu, tiếp xúc cấp cao, trao đổi lý luận, chia sẻ thông tin qua nhiều hình thức linh hoạt và phối hợp hiệu quả trên các diễn đàn quốc tế. Đây là những bước phát triển mới và tích cực của quan hệ giữa hai Đảng trong giai đoạn mới, đóng góp thiết thực và ý nghĩa vào sự nghiệp của mỗi Đảng, mỗi nước.

Đặc biệt, hoạt động trao đổi lý luận là điểm sáng trong hợp tác giữa hai Đảng. Hai Đảng đã thiết lập cơ chế trao đổi lý luận từ năm 2007, đến nay đã là lần thứ chín. Thông qua trao đổi lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản chia sẻ quan điểm tương đồng trong nhiều vấn đề như: tính chất và nội dung của thời đại, đánh giá về bản chất của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, giá trị và sức sống của chủ

nghĩa xã hội khoa học, nhiệm vụ đấu tranh về hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội...

Trên các diễn đàn quốc tế, hai Đảng đã phối hợp chặt chẽ trong các vấn đề khu vực và quốc tế, nhất là tại Hội nghị các chính đảng châu Á (ICAPP) và Hội nghị của Liên Hợp quốc về Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân. Đảng Cộng sản Nhật Bản luôn ủng hộ lập trường của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông, phản đối các hành động gây căng thẳng và quân sự hóa của Trung Quốc dẫn đến thay đổi nguyên trạng tại Biển Đông.

2. Vai trò của quan hệ hai Đảng

Nhìn lại lịch sử, có thể thấy trước đây, quan hệ hai Đảng đã được xây dựng và vun đắp trong bối cảnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Quan hệ đoàn kết giữa hai Đảng từ những năm 1960 đã góp phần quan trọng thắt chặt tình cảm hữu nghị giữa nhân dân hai nước, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 9/1973 và thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản không ngừng phát triển ngày càng sâu rộng và thực chất.

Ngày nay, Đảng Cộng sản Nhật Bản tiếp tục chia sẻ, ủng hộ sự nghiệp đổi mới của Việt Nam và tích cực ủng hộ sự phát triển quan hệ hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Đặc biệt với lực lượng quần chúng nhân dân ủng hộ đông đảo, Đảng Cộng sản Nhật Bản tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng cường giao lưu nhân dân và tình cảm hữu nghị giữa hai dân tộc.

Từ những thành quả quan hệ như trên, có thể nói quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản giữ vai trò quan trọng, làm phong phú quan hệ giữa hai nước, đồng thời góp phần đưa quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản phát triển ngày càng mạnh mẽ và vững chắc.

Trong thời gian tới, quan hệ hai Đảng chúng ta tiếp tục phát triển tốt đẹp và đóng góp tích cực cho quan hệ hai nước:

Thứ nhất, là những người cộng sản chân chính, hai Đảng tiếp tục đoàn kết, hợp tác hướng tới xã hội tương lai của chủ nghĩa xã hội. Hoạt động trao đổi lý luận tiếp tục góp phần làm sâu sắc kho tàng lý luận của mỗi Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn

đánh giá cao và rất coi trọng nền tảng lý luận của Đảng Cộng sản Nhật Bản.

Thứ hai, phối hợp chặt chẽ trong giải quyết các vấn đề quốc tế mà hai Đảng cùng quan tâm như giải trừ vũ khí hạt nhân, các vấn đề khu vực như Biển Đông, Bán đảo Triều Tiên, xây dựng hòa bình, ổn định trên thế giới, bảo vệ môi trường... Tăng cường phối hợp và ủng hộ lập trường chính đáng của nhau trên các diễn đàn quốc tế đa phương các chính đảng và trên các diễn đàn quốc tế khác như Liên hợp quốc.

Thứ ba, hai Đảng hợp tác góp phần giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quan hệ hai nước, trong đó có vấn đề bảo vệ quyền lợi của lao động Việt Nam làm việc tại Nhật Bản trong bối cảnh tu nghiệp sinh Việt Nam tại Nhật Bản tăng nhanh.

Thứ tư, hai Đảng tăng cường chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, nhất là

kinh nghiệm trong xây dựng Đảng. Đảng Cộng sản Nhật Bản hoạt động tại một nước tư bản chủ nghĩa phát triển nên những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Nhật Bản là nguồn tham khảo bổ ích đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với sự coi trọng quan hệ, luôn chia sẻ thẳng thắn lập trường, quan điểm với nhau và ủng hộ sự nghiệp cách mạng của nhau, chúng tôi tin tưởng rằng quan hệ giữa hai Đảng chúng ta tiếp tục phát triển tốt đẹp, đóng góp tích cực vào quan hệ hai nước. Qua nhiều thăng trầm và biến cố của lịch sử, chúng tôi cảm nhận sâu sắc rằng, Đảng Cộng sản Nhật Bản không chỉ là một đảng có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu dài, mà còn là người bạn lớn có vui cùng hưởng, gặp hoạn nạn cùng sẻ chia của Đảng Cộng sản Việt Nam ■

Về chuyến thăm này, tại Trao đổi Lý luận lần thứ 7, đồng chí Phư-oa Tê-chư-dô, với tư cách là thành viên Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Nhật Bản thăm Việt Nam năm 1966, đã chia sẻ cụ thể, Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam hết sức xúc động về tình đoàn kết chiến đấu của Đảng Cộng sản Nhật Bản.

NHỮNG VẤN ĐỀ AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC

● PGS, TS NGUYỄN THẾ CHINH

*Viện trưởng Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường
Bộ Tài Nguyên và Môi trường*

1. Nhận dạng các vấn đề an ninh phi truyền thống

An ninh quốc gia hiểu theo một nghĩa đơn giản nhất, là khả năng giữ vững sự an toàn trước các mối đe dọa ở cả bên ngoài và bên trong. Tuy nhiên, an ninh không phải là một khái niệm tĩnh mà là một khái niệm động và trải qua nhiều thay đổi về cách hiểu, cũng như cách tiếp cận. Nội dung cơ bản của an ninh quốc gia là bảo vệ lợi ích quốc gia và loại bỏ các mối đe dọa tới lợi ích đó. An ninh quốc gia bao hàm an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống.

Theo học giả Mely Caballero Anthony, mối đe dọa an ninh phi truyền thống là: *thách thức đối với sự*

tồn vong và thịnh vượng của các quốc gia, dân tộc, xuất hiện chủ yếu trong các nguồn gốc phi quân sự, chẳng hạn như thay đổi khí hậu, suy thoái môi trường xuyên biên giới và nguồn tài nguyên cạn kiệt, bệnh truyền nhiễm, thiên tai, di cư bất hợp pháp, tình trạng thiếu lương thực, buôn lậu, buôn bán ma túy và các hình thức khác của tội phạm xuyên quốc gia...

Có thể thấy, một trong những vấn đề an ninh phi truyền thống nổi cộm hiện nay và được nhiều học giả trên thế giới thống nhất, quan tâm nghiên cứu là vấn đề an ninh môi trường, tội phạm công nghệ cao, di cư bất hợp pháp...

Việt Nam đã đưa khái niệm an



Làm sạch môi trường biển _ Ảnh: TTXVN

ninh môi trường vào Luật Bảo vệ môi trường 2014, theo đó, *an ninh môi trường là việc bảo đảm không có tác động lớn của môi trường đến sự ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế của quốc gia*. Đây là lần đầu tiên khái niệm an ninh môi trường chính thức được đưa vào trong văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam, điều này cho thấy tầm quan trọng và những thay đổi trong nhận thức của Đảng và Nhà nước về vấn đề an ninh môi trường ở Việt Nam hiện nay, coi các thách thức môi trường là vấn đề đe dọa tới an ninh quốc

gia, cần phải được cảnh báo và có phương án ứng xử hợp lý.

An ninh môi trường là một thành tố thuộc an ninh phi truyền thống. Các vấn đề an ninh môi trường có mối quan hệ đan xen giữa môi trường, xã hội, kinh tế và chính trị, diễn ra rất phức tạp, khó lường, lan tỏa nhanh trong phạm vi rộng và để lại hậu quả lâu dài. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi vấn đề môi trường đều dẫn đến vấn đề an ninh, và hầu hết các vấn đề an ninh được tạo ra từ các tình huống phức tạp liên quan đến các vấn đề

môi trường, chính trị, xã hội và kinh tế.

Bên cạnh những vấn đề an ninh môi trường nổi cộm trong phạm vi một quốc gia phải xử lý, còn có một số vấn đề an ninh môi trường có tính chất xuyên quốc gia rất phức tạp, hệ trọng, đòi hỏi các quốc gia phải cùng hợp tác, chia sẻ, nỗ lực tham gia trong việc ứng phó với các mối đe dọa này. Điển hình như biến đổi khí hậu toàn cầu; an ninh nguồn nước xuyên biên giới, an ninh môi trường biển; hiện tượng khói mù xuyên biên giới; việc sử dụng vũ khí sinh thái; sự xâm nhập của các loài sinh vật ngoại lai qua biên giới; vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới; nguy cơ từ các nhà máy điện hạt nhân từ các quốc gia lân cận... Đây là những vấn đề an ninh phi truyền thống có nguồn gốc từ các vấn đề môi trường gây ra, có tính chất xuyên biên giới, đòi hỏi phải có sự hợp tác trong việc ứng phó của nhiều quốc gia.

2. Các tác động của thách thức an ninh phi truyền thống đến các quốc gia

Các thách thức an ninh phi truyền thống, điển hình như vấn đề an ninh

môi trường, tội phạm công nghệ cao, di cư bất hợp pháp... không chỉ đe dọa an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh lương thực..., mà còn là một trong những nguy cơ lớn đe dọa an ninh quốc gia và sự tồn vong của nhân loại. Những thách thức này thường lan tỏa rất nhanh qua nhiều quốc gia và để lại những hậu quả lâu dài. Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống không chỉ là vấn đề cấp bách, mà còn là vấn đề thường xuyên, lâu dài, liên quan tới toàn nhân loại.

Biến đổi khí hậu toàn cầu là một vấn đề quan trọng hàng đầu của an ninh môi trường và đã trở thành thách thức an ninh phi truyền thống lớn nhất mà thế giới đang phải đối mặt. Biểu hiện rõ nhất là sự nóng lên của trái đất, băng tan, nước biển dâng cao; các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lũ, sóng thần, động đất, hạn hán, tai biến và giá rét kéo dài... ảnh hưởng tới tính mạng con người, gây suy thoái kinh tế, xung đột và chiến tranh, mất đa dạng sinh học, phá hủy hệ sinh thái, thiếu lương thực và xuất hiện hàng loạt dịch bệnh...

Biến đổi khí hậu đã gây ra hàng loạt các tác động tiêu cực đến con người và kinh tế. Theo hãng bảo hiểm Thụy sỹ Swiss Re, các hiện tượng thời tiết cực đoan trên thế giới năm 2015 đã gây thiệt hại 85 tỷ USD, 26.000 người chết do các hiện tượng thời tiết cực đoan... Theo nghiên cứu đã công bố, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, trong đó đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng. Việt Nam cũng là một trong các quốc gia phải chịu nhiều ảnh hưởng của các kiểu thời tiết khắc nghiệt và thường xuyên phải chịu ảnh hưởng của bão biển, bão nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới. Biến đổi khí hậu thực sự đã làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng khốc liệt.

Biến đổi khí hậu đe dọa tới an ninh quốc gia, như vấn đề xung đột nguồn nước xuyên biên giới trên các lưu vực sông, nghèo đói, mất trật tự, an toàn xã hội, tị nạn môi trường trên diện rộng ở trong nước và quốc tế, xung đột trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên khan hiếm để

phục vụ mục đích kinh tế... Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ dẫn tới tình trạng mất chỗ ở và di cư ở một số khu vực bị ảnh hưởng nặng nề. Khi tài nguyên đất bị thu hẹp do nước biển dâng, các thảm họa tự nhiên như lốc xoáy, lũ lụt, hạn hán tiếp tục diễn ra với cường độ cao, số lượng người mất chỗ ở tăng lên, các dạng sinh kế phụ thuộc vào hệ sinh thái mất đi... sẽ dẫn tới tình trạng di cư vĩnh viễn hoặc tạm thời. Nguy cơ này đặc biệt nghiêm trọng đối với lĩnh vực nông nghiệp, tác động mạnh mẽ nhất tới các nhóm nghèo nhất, nhóm người yếu thế.

Vấn đề an ninh nguồn nước trên toàn cầu đang đứng trước nhiều thách thức, đe dọa. Trong lịch sử đã từng xảy ra nhiều cuộc xung đột, chiến tranh giữa các quốc gia do mâu thuẫn trong chia sẻ và kiểm soát nguồn nước như: tranh chấp lưu vực sông Jordan, lưu vực sông Tigris và Euphrates, lưu vực sông Nile, Indus, lưu vực sông Hằng, lưu vực sông Mê Công... Theo thống kê của dự án *Các cuộc chiến tranh thế giới* của Viện Thái Bình Dương (Mỹ), thế giới đã xảy ra 225 cuộc chiến tranh, xung

đột liên quan đến tài nguyên nước. Trong đó, châu Đại Dương có 3 cuộc xung đột, khu vực Mỹ La-tinh có 9 cuộc, Bắc Mỹ có 31 cuộc, châu Phi có 36 cuộc, châu Âu có 40 cuộc, châu Á có 46 cuộc và nhiều nhất là khu vực Trung Đông với 60 cuộc xung đột. Đặc biệt, chỉ với hơn một thập niên đầu thế kỷ XXI, số cuộc xung đột gia tăng bằng 69% so với cả thế kỷ XX. Có thể thấy rằng khủng hoảng tài nguyên nước, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước đang là vấn đề nóng của thế giới hiện nay, mang tính toàn cầu và đe dọa tới sự tồn vong và phát triển của loài người.

Khan hiếm tài nguyên nước đã được coi là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến bất ổn chính trị - xã hội ở nhiều khu vực trên thế giới và còn tiếp tục là nguyên nhân của xung đột trong tương lai. Xung đột tài nguyên nước giữa các quốc gia ngày càng gia tăng ở nhiều lưu vực sông. Khu vực Trung Đông là nơi liên tiếp xảy ra các cuộc xung đột do tranh chấp về nguồn nước, đặc biệt là ở lưu vực sông Jordan (thuộc Israel, Jordan, Lebanon, Syria, và Palestine) – một trong những điểm

nóng về an ninh môi trường. Ở Việt Nam, sự khan hiếm, thiếu hụt nguồn nước do phụ thuộc vào các con sông xuyên biên giới là thách thức lớn nhất đối với an ninh nguồn nước, nhất là sông Mê Công và sông Hồng, hai con sông chính của Việt Nam. Dưới tác động của hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các quốc gia ở thượng nguồn đã gây nên tình trạng khan hiếm nguồn nước, xâm nhập mặn, sạt lở hai bên bờ sông nhất là về là mùa khô.

Trong thư gửi nhân Ngày nước Thế giới (21/3/2014), Liên hợp quốc đã đưa ra các cảnh báo nghiêm trọng về nguồn nước sạch trên toàn cầu. Cụ thể là 768 triệu người không được sử dụng nước sạch, có nghĩa là cứ 1 người trong 10 người trên thế giới không thể tiếp cận được nước sạch. Mỗi năm, thế giới có 700 ngàn trẻ em chết vì bệnh tiêu chảy do sử dụng nước bẩn. Hằng ngày có hàng triệu người phải đi nhiều giờ đồng hồ mới tiếp cận được nơi có nước an toàn. Liên hợp quốc cũng đưa ra cảnh báo do dân số tăng, nhu cầu phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển khiến nhu cầu sử dụng

nước sạch và năng lượng tăng lên gấp đôi vào những thập niên tới. Đến năm 2050, nhu cầu nước trên toàn thế giới tăng lên khoảng 55%, và theo đó 40% dân số trên trái đất sẽ sống trong tình trạng khan hiếm, căng thẳng về nguồn nước.

Ô nhiễm đại dương và biển đang ngày càng trầm trọng, là vấn đề cả thế giới phải đối mặt. Hằng năm, loài người thải ra biển một lượng lớn dầu, các chất thải như kim loại nặng, thuốc trừ sâu, chất phóng xạ. Năm 2010, sự cố nổ giàn khoan của hãng dầu khí BP, ngoài khơi biển Louisiana, gần 5 triệu thùng dầu tràn vào khu vực vịnh Mexico, phá hủy các hệ sinh thái. Năm 1987, tổ chức Hòa Bình xanh phát hiện tàu Matthias 2 của Anh đang đốt chất thải, thải vào không khí chất độc dioxit. Năm 1998, tàu Vulcanus của Tây Ban Nha bị phát hiện đốt 2000 tấn hóa chất độc hại tại biển Bắc. Rất nhiều nước công nghiệp trên thế giới vẫn đang coi đại dương là một bãi chôn lấp chất thải. Nước Anh dẫn chất thải bằng ống ngầm đổ ra biển Ailen, Mỹ đổ chất thải ra sông Tennitxi. Một số nước phát triển như Mỹ, Pháp đã

thử bom nguyên tử và bom khinh khí ngoài đại dương. Các hòn đảo và đảo san hô ở xa bờ biển phía đông nam Nhật Bản như Enewetak là nơi diễn ra 67 vụ thử bom nguyên tử của Mỹ trong giai đoạn từ 1946-1958. Giao thông đường biển phát triển cũng mang lại những nguy cơ như sự cố tràn dầu hay ô nhiễm nguồn nước xuyên quốc gia.

Ở khu vực Biển Đông, các hệ sinh thái đang đối mặt với nguy cơ suy thoái nghiêm trọng. Hội thảo về An ninh môi trường trên Biển Đông được tổ chức tại Mỹ ngày 6/5/2016, đã chỉ ra 80% các rạn san hô ở vùng biển này bị suy giảm, dẫn đến suy giảm nguồn cá, vì san hô chính là môi trường sinh thái để các loài cá biển phát triển. Từ những năm 60 của thế kỷ XX tới nay, số lượng các loài cá tại Biển Đông đã suy giảm khoảng một nửa. Theo đánh giá của các chuyên gia, thời gian gần đây, việc Trung Quốc tiến hành hàng loạt các hoạt động tôn tạo, xây dựng trái phép các bãi đá nhân tạo với quy mô lớn tại Biển Đông là một trong những nguyên nhân dẫn tới những tác động tiêu cực về môi trường.

Việt Nam là quốc gia có lợi thế đường bờ biển dài và nhiều đảo, quần đảo, với tài nguyên biển phong phú. Tuy nhiên, do sự tranh chấp về tài nguyên biển của các quốc gia trong khu vực có biển chung, Việt Nam cũng phải đối mặt với không chỉ các vấn đề về an ninh môi trường mà còn cả vấn đề về chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải trên biển Đông.

Rủi ro hạt nhân là mối đe dọa đặc biệt nghiêm trọng đối với nhân loại. Trên thế giới đã xảy ra một số thảm họa môi trường gây ra những thiệt hại nặng nề, điển hình như thảm họa hạt nhân Chernobyl xảy ra vào năm 1986 ở Ukraine, đây được coi là thảm họa hạt nhân tồi tệ nhất trong lịch sử thế giới. Theo báo cáo năm 2016 của Tổ chức Hòa bình Xanh: *Thảm họa hạt nhân Chernobyl gây hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường kéo dài đến hàng nghìn năm. Chưa bao giờ lịch sử nhân loại lại chứng kiến số lượng lớn đồng vị phóng xạ phát tán ra môi trường lâu dài như vậy chỉ trong một thảm họa duy nhất. Tổ chức Bác sĩ vì Trách nhiệm Xã hội của Mỹ đánh giá: Thảm họa Chernobyl năm 1986*

ở Ukraine là một trong những ví dụ kinh hoàng nhất về hậu quả tàn khốc của một vụ tai nạn hạt nhân. Ít nhất 220.000 người đã bị mất nhà cửa và chất phóng xạ trong vụ nổ hạt nhân Chernobyl khiến 4.440 km² diện tích đất nông nghiệp và 6.820 km² rừng tại Belarus và Ukraine không thể sử dụng được nữa. Một minh chứng khác đó là thảm họa Bhopal. Đây là một thảm họa công nghiệp xảy ra tại nhà máy sản xuất thuốc trừ sâu, đã gặp sự cố rò rỉ ra khí Methyl Iso-cyanate (MIC) và các khí độc khác, gây phơi nhiễm cho hơn 500.000 người và khiến hàng nghìn người thiệt mạng, phần lớn các loài động vật và cây trồng cũng bị chết. Vụ tai nạn được đánh giá là một trong những thảm họa tàn khốc nhất trong thập niên 1980.

Nguy cơ ô nhiễm phóng xạ từ các nhà máy điện hạt nhân được xây dựng gần các quốc gia khác là thách thức lớn cần phải được quan tâm, chú trọng. Hiện nay, Trung Quốc có 02 nhà máy điện hạt nhân tại Phòng Thành và đảo Hải Nam về phía cuối hướng gió mùa Đông Bắc, cuối dòng hải lưu, gần với tỉnh Quảng Ninh

của Việt Nam. Đây là một trong những nguy cơ lớn đối với các tỉnh phía Bắc Việt Nam nếu xảy ra sự cố. Các nhà máy điện hạt nhân trên đều sử dụng thế hệ công nghệ mới an toàn, song công nghệ hạt nhân vẫn tồn tại những rủi ro nhất định về mặt an toàn hạt nhân. Tác động môi trường của các nhà máy điện hạt nhân nếu xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới khu vực ven biển và đại dương.

Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới do cháy rừng là vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng tới nhiều quốc gia. Ở Đông Nam Á, cháy rừng đang làm cho tình trạng ô nhiễm không khí ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng lớn. Cháy rừng được xem là một trong những nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học ở Đông Nam Á. Điển hình như việc đốt rừng, phát hoang canh tác nông nghiệp gây cháy rừng tại Indonesia dẫn đến khói bụi xuyên biên giới nhiều quốc gia lân cận. Các vụ cháy rừng ở Indonesia đã lặp đi lặp lại trong nhiều thập kỷ và rất ít thay đổi. Tác động của những đám cháy ở Indonesia lên sức khỏe con người và kinh tế của các

quốc gia trong khu vực, như Malaysia, Singapore, Thái Lan, Myanmar và Việt Nam khá nghiêm trọng. Chỉ tính riêng giai đoạn 1997-1998, cháy rừng đã ảnh hưởng đến khoảng 20 triệu người và gây ra thiệt hại ước tính từ 4,5 đến 9,3 tỉ USD. Do tính không biên giới của các tác động này với môi trường, việc giải quyết ô nhiễm khói mù là nhiệm vụ chung của toàn khối ASEAN.

Việc vận chuyển các chất thải nguy hại xuyên biên giới gây ra thảm họa về sức khỏe và môi trường cho nước nhập khẩu chất thải. Theo đánh giá của Tổ chức Hòa bình Xanh, chỉ riêng hai năm 1992 – 1993 đã có khoảng 85.000 tấn chì phế thải được xuất từ các nước công nghiệp sang Đông Nam Á, chủ yếu là Philipin. Lượng chất thải nguy hại của thế giới được đưa sang các nước đang phát triển dưới nhiều hình thức như xuất khẩu phế liệu có trộn lẫn chất thải nguy hại; thuê các nước đang phát triển xử lý chất thải nguy hại; sử dụng các tàu thủy không rõ địa chỉ, chở chất thải nguy hại sang nước khác rồi bỏ lại cảng nước đó; thuê kho hoặc địa điểm ở một nước

khác để chứa tạm hàng hóa (thực chất là chất thải nguy hại)... Ở Việt Nam, từ năm 2003 đến nay, lực lượng chức năng Việt Nam phát hiện gần 3.000 container chứa hàng chục nghìn tấn ắc quy, chì phế thải và chất thải công nghiệp nhập trái phép vào các cảng.

Vũ khí sinh thái là loại vũ khí đặc biệt nguy hiểm, đã được sử dụng từ lâu, thông qua sử dụng sinh vật, côn trùng, vi trùng, virus, hoá chất, phóng xạ, gen... nhằm tấn công kẻ thù và tàn phá cả môi trường cư trú. Chiến tranh sinh thái có thể diễn biến dưới dạng hoà bình. Vũ khí sinh thái có thể bí mật đưa vào một nước khác theo nhiều con đường như du lịch hoặc xuất khẩu cây trồng, vật nuôi, hạt giống... Vũ khí sinh thái có thể tiêu diệt nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản..., làm suy thoái kinh tế để biến đối phương trở thành phụ thuộc. Điển hình như vũ khí gen là đỉnh cao của vũ khí sinh học. Nguyên lý của vũ khí gen là áp dụng công nghệ di truyền, cấy ghép gen vào một sinh vật lành, biến sinh vật đó thành sinh vật gây hại. Sinh vật gây hại có thể là một loại

côn trùng hoặc một loại vi khuẩn độc có khả năng kháng thuốc. Vũ khí thực vật không những được sử dụng vào thời bình mà còn phục vụ cả mục tiêu quân sự. Đặc biệt, trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã dùng chất diệt cỏ để tiêu diệt loại cỏ Lào. Đây là loài cây mọc thành bụi dày đặc, khó bị đốt cháy, làm nơi nguy trang rất tốt cho quân đội. Thay vào đó, Mỹ đã gieo giống cỏ mới phát triển tốt ở vùng bị rải chất độc dioxin. Hiện nay, loại cỏ này vẫn phát triển tốt ở một số vùng đất miền Nam, do mùa khô dễ cháy nên là một trong những nguyên nhân làm cháy rừng hằng năm.

Nguy cơ từ việc di nhập các loài sinh vật ngoại lai là thách thức lớn đối với nhiều quốc gia. Vấn đề đáng lo ngại với sinh vật ngoại lai di nhập là chúng thường đến nơi ở mới mà không có kẻ thù tự nhiên, điều này cho phép chúng tăng nhanh mật độ quần thể. Trong thời gian ngắn, chúng chiếm vùng phân bố của các sinh vật bản địa khác trong cùng hệ sinh thái, gây đe dọa đến loài bản địa. Theo thống kê, có ít nhất 4.500 loài sinh vật di nhập vào Mỹ và làm

ảnh hưởng đáng kể đến sinh thái và kinh tế với những vùng loài này định cư. Ở Việt Nam, phải kể đến nạn dịch ốc bươu vàng, chúng đã phát triển với mật độ quần thể lớn, phá hoại mùa màng, phá vỡ cân bằng hệ sinh thái và thu hẹp vùng phân bố của loài bản địa. Sự xâm lấn của cây trinh nữ đầm lầy ở Tây Nguyên và Nam Bộ là một bí mật chưa hiểu hết, nhưng những thiệt hại do chúng gây ra cho đất lúa và đất đầm lầy là rất lớn. Thêm vào đó, các tàu vận tải nước ngoài có thể mang theo nước dằn tàu có chứa các sinh vật ngoại lai được đổ xuống giữa biển hay tại các bến tàu. Điều này có thể đe dọa sức khỏe của cả con người và hệ sinh thái, và có thể là nguyên nhân đóng góp thêm vào sự suy thoái của môi trường biển.

Thông qua một số hoạt động kinh tế, các nhà đầu tư hoặc các thương lái nước ngoài có những thủ đoạn, hành vi nhằm phá hoại môi trường của một số quốc gia khác. Bằng con đường mậu dịch tiểu ngạch, các thương lái có những tiểu xảo xúi giục người dân phá hoại môi trường. Điển hình như ở Việt Nam, việc thu

mua đĩa, ốc bươu vàng, móng trâu, lá cây hạt điều... với giá cao trên thị trường, đánh vào lòng tham của người dân đã dẫn tới tình trạng tàn phá môi trường, đe dọa tới an ninh trật tự. Hoặc việc đưa hoá chất độc hại thông qua thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng để gây ô nhiễm môi trường, gây hại lâu dài tới sức khỏe, suy thoái nòi giống đời sau. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các công trình công nghiệp lớn nhà máy thép, nhà máy nhiệt điện, nhà máy hoá chất... với trình độ công nghệ lạc hậu, gây hại cho môi trường và gây xung đột môi trường với cộng đồng dân cư.

Ô nhiễm xuyên biên giới theo các dòng sông xuyên quốc gia, khí quyển, biển và đại dương đang là thách thức rất lớn của các quốc gia. Ô nhiễm môi trường xuyên biên giới khó kiểm soát, cơ sở pháp lý khó thực thi, chính điều này đã làm bùng phát các vấn đề về môi trường nằm ngoài tầm kiểm soát của nhiều quốc gia. Việc kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới đang vượt quá khả năng, nguồn lực của các nước nghèo.

Di cư bất hợp pháp dưới nhiều

hình thức khác nhau đang là vấn đề an ninh phi truyền thống cần phải được ngăn chặn, vấn đề này đã và đang xảy ra ở nhiều quốc gia, điển hình như mới đây sự việc 39 người thiệt mạng trong vụ di cư bất hợp pháp sang Anh quốc đã để lại nhiều hệ lụy nghiêm trọng. Thế giới đang đối mặt với làn sóng di cư bất hợp pháp ở nhiều nơi, thực tế các cuộc di cư này đều rất mạo hiểm, tiềm ẩn nhiều rủi ro về tính mạng. Theo Cơ quan quản lý biên giới Liên hiệp châu Âu (EU) Frontex ước tính, trong năm 2014, số người nhập cư trái phép vào khu vực này tăng gần gấp ba lần, với 276.000 trường hợp so với năm trước đó, trong đó có 220.000 người đi qua Địa Trung Hải. Libya và Syria là những quốc gia di cư bằng đường biển đến EU đông nhất. Ngoài ra, tình trạng di cư từ các quốc gia châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á cũng đáng báo động. Trong số đó, có nhiều người đã thiệt mạng ngay trên đường đi sang EU. Một trong những thảm họa tồi tệ nhất trong cuộc khủng hoảng di cư ở Địa Trung Hải, đó là hơn 700 người thiệt mạng trên một con tàu

đánh cá chở người di cư bất hợp pháp đến châu Âu bị lật ngoài khơi Libya vào tháng 4/2015.

Di cư bất hợp pháp là vấn đề xuyên biên giới, cần phải được kiểm soát và ngăn chặn, bởi lẽ nó tiềm ẩn những nguy cơ khủng hoảng về mặt xã hội, chính trị và kinh tế. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra sự gia tăng tệ nạn xã hội trong cộng đồng di cư tự do. Những người hành nghề mại dâm chủ yếu là người di cư, mặt khác cũng làm lan truyền, phát tán các dịch bệnh sang vùng khác mà khó kiểm soát được. Những dịch bệnh do đông dân như lao, HIV, bệnh ngoài da, ký sinh trùng... cũng trở nên không thể kiểm soát được trong các cộng đồng di dân tự do.

Tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng và phương thức thực hiện tinh vi hơn là thách thức an ninh phi truyền thống nổi bật trong bối cảnh bùng nổ công nghệ cao trên toàn thế giới. Hiện nay, tội phạm công nghệ cao rất phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, với thủ đoạn chính là tấn công máy tính, mạng máy tính; lợi dụng lỗ hổng bảo mật web, tấn công truy cập, lấy cắp, phá hoại dữ liệu, lừa

đào dưới nhiều hình thức; phát tán virus, phần mềm gián điệp; sử dụng trái phép trong các dữ liệu của máy tính không được phép của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; đưa trái phép, lan truyền các thông tin thất thiệt, thiếu kiểm chứng lên mạng xã hội... Nguy hiểm hơn, tội phạm công nghệ cao còn thực hiện tấn công hệ thống hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia, gây ảnh hưởng đến an ninh, hoà bình thế giới.

Tội phạm công nghệ cao thường để lại các hậu quả rất nặng nề, thường ảnh hưởng tới hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội với tốc độ nhanh chóng, gây hậu quả khôn lường về kinh tế - xã hội, thậm chí là tác động tới vấn đề chính trị. Theo thống kê chưa đầy đủ của các chuyên gia an ninh mạng Hoa Kỳ, nước này mỗi năm thiệt hại từ 550 triệu đến 13 tỷ USD do các tội phạm công nghệ cao gây ra. Theo các chuyên gia quốc phòng Mỹ, các cuộc tấn công mạng là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất mà Mỹ đang phải đối mặt. Bên cạnh đó, việc sử dụng mạng xã hội thiếu kiểm soát đã gây

ra nhiều hệ lụy bất ổn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, nó đã tác động đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân, gây khó khăn cho công tác quản lý xã hội của mỗi quốc gia.

3. Phối hợp hành động nhằm giảm thiểu tác động của an ninh phi truyền thống giữa các nước

Các thách thức an ninh phi truyền thống của các nước cần có sự phối hợp hành động để giảm thiểu tới đa những tác động tiêu cực có thể xảy ra.

Thứ nhất, các quốc gia cần phải phối hợp trong việc chia sẻ thông tin, đưa ra những cảnh báo sớm về những vấn đề liên quan đến an ninh phi truyền thống có tính lan tỏa xuyên biên giới, toàn cầu. Đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, cần xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, đảm bảo tính thường xuyên, kịp thời.

Thứ hai, các quốc gia cần phải phối hợp trong hành động ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. Mỗi quốc gia cần xây dựng một kế hoạch hành động cụ thể trên cơ sở nội dung thống nhất chung với các quốc gia khác. Đồng thời, cần phải thành lập một số uỷ ban liên

quốc gia để giải quyết các vấn đề xuyên biên giới. Các quốc gia cần phải có chính sách ưu tiên trong việc giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống toàn cầu.

Thứ ba, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đầy đủ cho từng lĩnh vực thuộc nội dung của an ninh phi truyền thống.

Thứ tư, các quốc gia cần phải tích cực tham gia vào các công ước quốc tế, các hiệp ước đa phương hoặc song phương liên quan đến các vấn đề an ninh phi truyền thống để có tiếng nói chung.

Thứ năm, các quốc gia phát triển cần hỗ trợ các quốc gia khác, nhất là các nước đang phát triển về công nghệ, tài chính, kết cấu hạ tầng, kinh nghiệm quản lý... trong việc phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, nhất là các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu có tính toàn cầu.

Thứ sáu, các quốc gia cần hợp tác trong việc phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, di cư bất hợp pháp, kiểm soát mạng xã hội và tăng cường hợp tác thực thi pháp luật trong khu vực và tầm châu lục.

Thứ bảy, từng quốc gia cần phải chủ động, tích cực hội nhập quốc tế thông qua cơ chế, phương thức đa tầng, đa dạng, linh hoạt; hợp tác song phương, đa phương để cùng phối hợp xử lý những vấn đề xảy ra đối với an ninh phi truyền thống.

Thứ tám, xây dựng bộ chỉ số về an ninh môi trường cho các quốc gia, để đánh giá, xếp loại nhằm cung cấp thông tin ứng phó có hiệu quả với các mối đe dọa, đảm bảo an ninh môi trường.

Tóm lại, an ninh phi truyền thống có nội hàm, bản chất của nó, loại an ninh này xuất hiện cùng với phát triển của xã hội và đã tác động tiêu cực không loại trừ quốc gia nào. Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống nói chung hay vấn đề an ninh môi trường, biến đổi khí hậu, tội phạm công nghệ cao, di cư bất hợp pháp... nói riêng không chỉ đe dọa đến an ninh quốc gia trong phạm vi một nước hoặc nhiều nước, mà còn đe dọa đến toàn thể nhân loại, đòi hỏi phải có sự nỗ lực hợp tác hành động của nhiều quốc gia để ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống ■



ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TỪ TRUNG ƯƠNG ĐẾN ĐỊA PHƯƠNG

1. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội là một bộ phận cấu thành hệ thống chính trị của nước ta. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được hiến định trong Hiến pháp 2013: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.”;

“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội được cụ thể hóa trong Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên, Luật Công đoàn, Điều lệ của Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, được Nhà nước tạo điều kiện để hoạt động. Đảng lãnh đạo về chính trị và tư tưởng, tạo ra một khuôn khổ chính trị để Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân thực hiện đúng nhiệm vụ, thẩm quyền, chức năng và vai trò của mình theo quy định của pháp luật, theo điều lệ, mục đích, tôn chỉ của mỗi tổ chức. Đảng lãnh đạo Mặt trận đồng thời là thành viên của Mặt trận.

Nếu như Nhà nước đóng vai trò là hình thức tổ chức quyền lực của nhân dân thì Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội đóng vai trò tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, phát huy dân chủ, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của quần chúng, là cầu nối giữa hệ thống chính trị với xã hội, giữ vững và tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, góp phần thực hiện và thúc đẩy quá trình

dân chủ hóa và đổi mới xã hội, thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Thông qua các phong trào thi đua, cuộc vận động, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội đã vận động, thu hút đông đảo nhân dân tham gia quản lý các công việc nhà nước, công việc xã hội, đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đi vào lòng dân, giúp nhân dân ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế, thực hiện an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận. Đảng, Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội của mình. Nhân dân thực hiện quyền lực chính trị của mình không chỉ bằng Nhà nước mà còn thông qua Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát huy vai trò của nhân dân

tham gia bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân, nói lên tiếng nói của nhân dân tại các kỳ họp Quốc hội; tham gia xây dựng pháp luật; tham gia phòng, chống tham nhũng; thực hiện vai trò giám sát của nhân dân đối với cán bộ, công chức và giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

Đảng và Nhà nước ta luôn đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội trong hệ thống chính trị với khả năng tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, thực hiện dân chủ, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, giữ gìn kỷ cương phép nước, thúc đẩy công cuộc đổi mới, thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến địa phương đã từng bước đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động, đáp ứng được yêu cầu vận động, tập hợp nhân dân, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bước đầu thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội, hiệu quả hoạt động được nâng

lên, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Thực trạng tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương có Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ban Thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; ở địa phương có Ủy ban và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, huyện, xã. Cấp xã có thành lập ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp bao gồm tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Việc gia nhập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện trên cơ sở tự

nguyện, tán thành Điều lệ và các quy định cụ thể của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Số lượng Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào, do đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó hiệp thương thỏa thuận và quyết định theo cơ cấu thành phần quy định tại Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp, bao gồm người đứng đầu các tổ chức thành viên; chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp dưới trực tiếp; cá nhân tiêu biểu đại diện các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, các thành phần kinh tế, người Việt Nam ở nước ngoài và một số cán bộ Mặt trận Tổ quốc chuyên trách cùng cấp. Tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc các cấp nhiệm kỳ 2019-2024 vừa qua, số lượng ủy viên Ủy ban cấp xã hiệp thương là 30 đến 55 người, cấp huyện là 45 đến 65 người, cấp tỉnh là 65 đến 95 người (tối đa không quá 120 người đối với TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Nghệ An). Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ IX, nhiệm kỳ

2019-2024 đã thống nhất số lượng ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX là 385 vị, tại Đại hội đã hiệp thương cử 374 vị tham gia Ủy ban (khuyết 11 vị sẽ kiện toàn trong nhiệm kỳ); 62 vị tham gia Đoàn Chủ tịch; 06 vị trong Ban Thường trực và 06 Phó Chủ tịch không chuyên trách Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX. Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số Ủy viên Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh là 5.414 người, cấp huyện là 39.752, cấp xã là 380.510 với 47 tổ chức thành viên cấp Trung ương, 1.946 tổ chức thành viên cấp tỉnh, 11.852 tổ chức thành viên cấp huyện, 109.338 tổ chức thành viên cấp xã.

Hội đồng tư vấn ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, Ban Tư vấn ở cấp huyện và cộng tác viên ở mỗi cấp là tổ chức, cá nhân không chuyên trách, có chức năng tư vấn, tham mưu giúp cho Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về các vấn đề hoạt động, công tác Mặt trận và có liên quan đến công tác, hoạt động của Mặt trận, bao gồm: Ủy viên

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và chuyên gia ở một số lĩnh vực. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp hướng dẫn, bảo đảm điều kiện cho hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của cấp mình.

Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư là nơi tập hợp, triển khai các chủ trương, chương trình công tác của Mặt trận, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động của Mặt trận đến với nhân dân. Hiện tại, tổng số Ban Công tác Mặt trận là 96.390 với 771.120 thành viên; hầu hết các tỉnh, thành phố đều có chế độ phụ cấp cho Trưởng ban và kinh phí hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận.

Cùng với hình thức tổ chức của hệ thống chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cũng được tổ chức theo một hệ thống từ Trung ương đến cơ sở; chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện được Ban Bí thư quy định cụ thể tại Quy

định 282-QĐ/TW ngày 01/4/2015.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan chuyên trách MTTQ Việt Nam các cấp đã thực hiện việc rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của các ban, đơn vị nhằm khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo; tiến hành kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối song vẫn đảm bảo hoạt động hiệu quả. Cơ quan chuyên trách Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã thực hiện xong việc chấm dứt hoạt động của 23 đơn vị cấp phòng và cho thôi chức vụ đối với 19 cán bộ lãnh đạo cấp phòng và đang trong lộ trình giảm 10% biên chế đến năm 2021. Cơ quan chuyên trách MTTQ cấp tỉnh đã và đang triển khai xây dựng đề án kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn,

giảm đầu mỗi; hiện nay đã có 12 tỉnh kiện toàn xong và ban hành quyết định thực hiện, 35 tỉnh/thành phố đang xây dựng đề án theo hướng tinh giảm 1 đến 3 đầu mỗi, 17 tỉnh/thành phố đang xây dựng đề án và đề nghị giữ nguyên đầu mỗi, riêng tỉnh Quảng Ninh thực hiện thí điểm mô hình cơ quan giúp việc chung khối MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh và cấp huyện theo chỉ đạo của Ban Bí thư. Hiện nay, đã có 21/63 tỉnh, thành phố và 413/712 quận/huyện/thành phố thực hiện thí điểm chức danh Trưởng ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận theo Kết luận số 34-KL/TW ngày 07/8/2018 của Bộ Chính trị; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, huyện cơ bản là ủy viên Ban Thường vụ cấp ủy theo tinh thần Chỉ thị 17-CT/TW của Ban Bí thư; một số địa phương đã và đang xây dựng Đề án triển khai thí điểm thực hiện thành lập cơ quan giúp việc chung của khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội ở cấp huyện. Biên chế cơ quan chuyên trách Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh là 1.243

người, cấp huyện là 3.752 người, cấp xã là 11.157 người.

Bên cạnh việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội các cấp đã phát triển các tổ chức đoàn, hội ở cơ sở, các mô hình tự quản tại cộng đồng dân cư, các hình thức hội, nhóm, câu lạc bộ tập hợp, thu hút đoàn viên, hội viên, đặc biệt là đối tượng dân tộc thiểu số, chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo, những người có hoàn cảnh khó khăn, người lao động trong các doanh nghiệp, người Việt Nam ở nước ngoài, các nhóm đối tượng đặc thù.

3. Đánh giá chung

Ủy ban Mặt trận các cấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn, thu hút thêm nhiều thành viên mới, tăng thêm số lượng người tiêu biểu, đại diện các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia trên các lĩnh vực. Ủy viên Ủy ban Mặt trận các cấp gắn bó sâu sát hơn với địa bàn, đối tượng và cơ quan chuyên trách, kịp thời phản ánh ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, tích cực tham

gia xây dựng và triển khai các chương trình công tác Mặt trận. Số lượng Chủ tịch Ủy ban Mặt trận các cấp tham gia thường vụ cấp ủy tăng lên. Ủy ban Mặt trận các cấp đã chú trọng củng cố và phát huy hiệu quả hoạt động của các Hội đồng tư vấn, Ban Tư vấn và lực lượng cộng tác viên. Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ cơ quan chuyên trách của Mặt trận từ Trung ương đến cơ sở được củng cố, nâng lên về chất lượng, đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả hơn. Hoạt động của ban Công tác Mặt trận đã được quy định cụ thể trong Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ban hành quy chế tổ chức, hoạt động, tiêu chí đánh giá và xếp loại Ban công tác Mặt trận, là cơ sở quan trọng để kiện toàn tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Ủy ban Mặt trận các cấp đã thường xuyên quan tâm, phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tăng cường hình thức giao ban trực tuyến. Ủy ban Mặt trận cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp chặt

chẽ với Trường Chính trị cấp tỉnh, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ Mặt trận cơ sở và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư. Công tác nghiên cứu khoa học được tăng cường.

Công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Mặt trận có nhiều đổi mới, tạo động lực quan trọng thúc đẩy phong trào từ địa phương, cơ sở.

Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai các chủ trương, quy định của Đảng về sắp xếp, cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động của hệ thống Mặt trận Tổ quốc còn đặt ra không ít vấn đề cần được quan tâm giải quyết, đó là:

- Một số nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn chồng chéo; cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức giữa các cấp và trong từng cơ quan chưa hợp lý; số lượng, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp cơ sở còn hạn chế trong khi gánh nặng thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các phong trào thi đua, cuộc vận động đều dồn về cơ sở; nội dung và phương thức hoạt động có lúc, có nơi chưa thiết thực, hiệu quả.

- Hiện nay, Quy định 282-QĐ/TW ngày 01/4/2015 của Ban Bí thư chưa được sửa đổi nên tổ chức bộ máy cơ quan giúp việc và biên chế Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, huyện không thống nhất, gây khó khăn trong công tác hướng dẫn, chỉ đạo theo hệ thống từ Trung ương đến địa phương. Cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện việc sắp xếp lại tổ chức, bộ máy Cơ quan chuyên trách Mặt trận Tổ quốc tại các địa phương còn bộc lộ nhiều lúng túng, tỷ lệ giảm số đầu mối ở các cơ quan chuyên trách MTTQ cấp tỉnh có sự khác nhau, việc ghép các đầu mối và tên gọi không thống nhất. Trên thực tế có địa phương chỉ bố trí biên chế Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội bằng hoặc dưới mức tối thiểu theo quy định. Việc thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy chưa bám sát vào việc thực hiện các chức năng chủ yếu của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội.

- Việc thực hiện thí điểm Trường ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện theo Kết luận của Bộ Chính trị đã được triển khai thực hiện ở địa

phương còn quá nhiều, cá biệt có địa phương thực hiện đồng loạt 100% đối với cấp huyện bên cạnh việc thí điểm mô hình cơ quan giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội. Tuy nhiên việc thực hiện thí điểm này chưa được tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm để tiếp tục triển khai thực hiện trên diện rộng.

- Việc cơ cấu, sắp xếp lại tổ chức, bộ máy, tinh giản số lượng biên chế chỉ là yếu tố cơ học, mà chưa chú trọng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ làm công tác tham mưu, do vậy hiệu quả hoạt động chưa cao. Việc tinh giản đầu mối dẫn đến việc cho thôi giữ một số chức vụ lãnh đạo, quản lý nên phải tính đến yếu tố tâm lý, tính công bằng, dân chủ, đoàn kết nội bộ sau khi thực hiện việc cơ cấu lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo.

- Nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ chuyên môn của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội các cấp ngày một lớn, đòi hỏi ngày càng cao trong đổi mới tư duy, sáng tạo, trình độ, khả năng tham mưu, để xuất những vấn đề phức tạp trong khi biên chế để thực hiện nhiệm vụ

ngày càng giảm bớt, điều này phần nào gây áp lực công việc cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn. Bên cạnh đó chính sách cải cách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức chưa được quy định cụ thể và đi vào thực hiện trong khi mức lương hiện hưởng chưa tương xứng với giá trị sức lao động và chưa đảm bảo tương quan chung trong xã hội.

4. Đề xuất mô hình tổ chức và các giải pháp nâng cao hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ Trung ương đến các địa phương

(1) Về tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc, thành lập Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp Trung ương và địa phương. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thông qua việc phát huy hơn nữa vai trò, uy tín, tâm huyết, sự chủ động, sáng tạo của ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp; sự phối hợp và thống nhất hành động của các tổ chức thành viên; phát huy năng lực, trí tuệ của Hội đồng tư vấn, ban tư vấn các cấp; mở rộng đội ngũ cộng tác viên.

(2) Đối với cơ quan chuyên trách Mặt trận Tổ quốc các cấp: tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết 18-NQ/TW đảm bảo tinh gọn bộ máy cơ quan giúp việc, nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ; Trung ương cần sớm ban hành Quy định sửa đổi, bổ sung Quy định 282-QĐ/TW phù hợp với Nghị quyết 18-NQ/TW, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó hướng dẫn kiện toàn thống nhất số lượng, đầu mối các ban, đơn vị, số lượng cán bộ tham mưu giúp việc cơ quan chuyên trách Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện sát với thực tế, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tăng thêm, nhất là nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Đối với Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh nên có 04 ban, đơn vị (Văn phòng-Tổ chức cán bộ, Phong trào, Dân chủ - Pháp luật, Tuyên giáo), riêng 02 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh lớn (Nghệ An, Thanh Hóa, ...) tối đa 05 ban, đơn vị (thêm ban Dân

tộc-Tôn giáo, Đối ngoại), biên chế mỗi ban 05 người.

(3) Cần tổng kết, đánh giá việc thi điểm sắp xếp tổ chức, bộ máy, cán bộ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội theo Nghị quyết 18-NQ/TW về Trường ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch Mặt trận và Cơ quan giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đánh giá những mặt ưu điểm, những tồn tại, hạn chế, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm để có chủ trương áp dụng chung cho cả hệ thống Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội hoặc có những điều chỉnh cho phù hợp.

(4) Nâng cao chất lượng hoạt động các mô hình tự quản ở khu dân cư, nhân rộng những mô hình tốt, những cách làm hay, từ đó hỗ trợ cấp ủy đảng, chính quyền trong công tác quản lý xã hội, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự. Hiện nay, Mặt trận Tổ quốc đang chủ trì triển khai xây dựng Đề án mô hình tự quản tại cộng đồng dân cư, thôn, tổ dân phố để trình Ban Bí thư thông qua vào cuối năm 2019 để nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

(5) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng cho cán bộ làm công tác Mặt trận, cán bộ các đoàn thể chính trị - xã hội nhất là cán bộ cấp cơ sở là những người hiểu dân, gần dân và trực tiếp triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Mặt trận và các đoàn thể tới nhân dân.

(6) Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động; nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống thông tin trực tuyến trong các hội nghị, các cuộc họp giao ban trong hệ thống Mặt trận nhằm nắm bắt kịp tình hình triển khai các văn bản hướng dẫn hoạt động của Trung ương tại địa phương, những khó khăn, kiến nghị của địa phương, tình hình tư tưởng của nhân dân tại địa phương; ứng dụng các phần mềm quản lý bộ máy, nhân sự; phần mềm quản lý và tra cứu thông tin, văn bản trong hệ thống Mặt trận; phần mềm thông tin tuyên truyền,... ■

*(Theo Tham luận của
Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc
Việt Nam)*

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG LÃNH ĐẠO, NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ, NHÂN DÂN LÀM CHỦ

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Đảng chính trị, Nhà nước và nhân dân là ba chủ thể cấu thành nên hệ thống chính trị của hầu hết các nước trên thế giới ngày nay. Tùy theo vai trò, chức năng và mối quan hệ giữa các chủ thể này mà hình thành nên những hệ thống chính trị có những đặc điểm và bản chất chính trị khác nhau ở các nước trên thế giới. Ở nước ta, ngay trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập, Đảng ta trên cơ sở kế thừa truyền thống của dân tộc và tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định nhân dân là chủ nhân của đất nước, là người làm nên lịch sử, là sức mạnh vô địch, chỉ có tuyên truyền, vận động, tập hợp, đoàn kết nhân dân thì cách mạng mới thắng lợi. Sau khi cách mạng thành công, giành được chính quyền, Đảng ta lãnh đạo nhân dân xây dựng bộ máy nhà nước mới để quản lý đất nước, trở thành đảng

cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và nhân dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Từ đó đến nay, Đảng ta luôn khẳng định: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhưng người chủ của đất nước là nhân dân. “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” là đặc điểm cơ bản nhất, thể hiện bản chất của chế độ ta, của hệ thống chính trị nước ta, là cơ chế vận hành của xã hội ta. Nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định, phát triển của đất nước ta, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

Về quan hệ giữa Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý: Ở nước ta, sự ra đời của tổ chức Nhà nước là thành

quả cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sau khi cách mạng thành công, Đảng lãnh đạo nhân dân ta tổ chức ra nhà nước để thay mặt nhân dân quản lý đất nước. Đảng trở thành Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước, thông qua Nhà nước để lãnh đạo xã hội. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng chỉ thị, nghị quyết, đề ra chủ trương, đường lối định hướng xây dựng tổ chức bộ máy, luật pháp, chính sách của Nhà nước; bằng việc giới thiệu đảng viên của mình để nhân dân bầu vào các vị trí lãnh đạo các cơ quan nhà nước để thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng thành luật pháp, chính sách và tổ chức thực hiện để chủ trương, đường lối của Đảng đi vào cuộc sống, đem lại những kết quả và bằng việc kiểm tra tổ chức Đảng, đảng viên trong các cơ quan nhà nước về việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng. Đồng thời, Đảng lãnh đạo các tổ chức chính trị, xã hội tuyên truyền, vận động nhân dân ủng hộ, bảo vệ Nhà nước, tích cực tham gia thực hiện luật pháp, chính sách của Nhà nước và giám

sát các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thực hiện luật pháp, chính sách. Vai trò, chức năng của Đảng là lãnh đạo chính trị, định hướng chính trị cho luật pháp, chính sách, cho hoạt động của bộ máy nhà nước. Khi Đảng là đảng cầm quyền thì việc thực hiện luật pháp, chính sách của Nhà nước là thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng. Thông qua Nhà nước và bằng Nhà nước, Đảng lãnh đạo hoạt động mọi mặt của đất nước, của xã hội. Nhà nước trong sạch, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, có uy tín với nhân dân, đất nước ổn định, phát triển thì Đảng có uy tín với nhân dân, duy trì, củng cố được vai trò, vị trí cầm quyền của mình.

Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước, nhưng Đảng không phải là Nhà nước, không có quyền lực nhà nước, Đảng không thể làm thay Nhà nước. Trong nền chính trị hiện đại, Nhà nước là do nhân dân thành lập (thông qua bầu cử) để thay mặt nhân dân quản lý đất nước. Đó là Nhà nước pháp quyền, quản lý đất nước, quản lý xã hội

bằng Hiến pháp và pháp luật. Pháp luật là tối thượng; mọi tổ chức, mọi tập thể, mọi cá nhân đều phải tuân thủ, chấp hành pháp luật, “sống và làm việc theo pháp luật”. Việc ban hành các văn bản pháp luật, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền cũng phải tuân theo các quy định của pháp luật. Đảng cầm quyền cũng phải tuân thủ pháp luật, các tổ chức Đảng và đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Các chủ trương, đường lối, quan điểm trong các chỉ thị, nghị quyết của Đảng phải thông qua đảng viên, tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước chuyển hóa thành luật pháp, chính sách của Nhà nước mới được toàn dân, cả xã hội thực hiện. Trong bối cảnh một Đảng có uy tín lớn, trở thành Đảng cầm quyền, đã cầm quyền nhiều năm, cần để phòng việc xuất hiện hiện tượng không phân biệt rõ ranh giới, sự khác biệt giữa vai trò, chức năng lãnh đạo của Đảng với vai trò, chức năng quản lý của Nhà nước; hiện tượng tổ chức Đảng “làm thay” cơ quan nhà nước, quyết định

trước những công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước, biến việc quyết định của cơ quan nhà nước trở thành “hợp thức hóa” quyết định của Đảng; còn Đảng thì bị “Nhà nước hóa”, làm nảy sinh mầm mống làm Đảng suy thoái; Nhà nước không còn thật sự là Nhà nước pháp quyền, dẫn đến những hậu quả tiêu cực với cả Đảng và Nhà nước.

Về mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý với nhân dân làm chủ. Nhận thức, giải quyết mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân phải xuất phát từ nhận thức, quan điểm nền tảng là nhân dân là người chủ của đất nước, lợi ích của đất nước là lợi ích của nhân dân, sức mạnh của đất nước là sức mạnh của nhân dân. Sứ mệnh, vai trò của Đảng, của Nhà nước là bảo vệ, phục vụ nhân dân. Quyền lực chính trị của Đảng, quyền lực của Nhà nước là do nhân dân ủy quyền. Đảng viên của Đảng, cán bộ, công chức của Nhà nước là con em của nhân dân, được dân nuôi dưỡng, tạo cho điều kiện làm việc để phục vụ nhân dân, phải là “công bộc”, “đầy tớ” của nhân dân.

Cương lĩnh của Đảng xác định xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, do nhân dân làm chủ”, “có Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo”¹. Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý là để thực hiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Nhân dân là người giám sát, đánh giá hoạt động của Đảng, Nhà nước (các tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước, đảng viên và cán bộ, công chức nhà nước), quyết định về tổ chức, hoạt động của Nhà nước, quyết định vai trò cầm quyền (hay không cầm quyền) của Đảng.

Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng xác định Đảng là đội tiên phong của nhân dân lao động, của dân tộc, đại biểu trung thành lợi ích của nhân dân lao động và dân tộc; mục đích của Đảng là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đảng không có mục đích, lợi ích nào khác là mục đích, lợi ích của đất nước, của nhân dân. Chính vì vậy và do những hy sinh, đóng góp to lớn

của Đảng đối với đất nước, nhân dân đã thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng. Hiến pháp của đất nước đã ghi nhận Đảng “là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội”². Cương lĩnh của Đảng khẳng định “Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân”³. Đường lối của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là để phục vụ lợi ích của nhân dân. Đường lối đổi mới của Đảng, sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo hơn 30 năm qua cũng là vì lợi ích của nhân dân, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Là Đảng cầm quyền, song Cương lĩnh của Đảng xác định “Đảng gắn bó chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân”⁴. Một trong những bài học kinh nghiệm của Đảng rút ra từ thực tiễn cách mạng là “Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư

tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Bài học rút ra từ những năm qua là trong điều kiện Đảng cầm quyền phải đặc biệt chăm lo củng cố, sự liên hệ giữa Đảng với nhân dân”⁵. Giữ gìn, củng cố mối quan hệ gắn bó với nhân dân, lòng tin, sự ủng hộ của nhân dân luôn được Đảng xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mình.

Xây dựng Đảng được xác định là nhiệm vụ then chốt để Đảng trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao, đoàn kết, thống nhất, hoàn thành tốt trọng trách với đất nước, với nhân dân. Trong những năm vừa qua, công tác xây dựng Đảng đã được đẩy mạnh: Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, kiên định nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu phấn đấu của Đảng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; xây dựng tổ chức bộ máy của Đảng tinh, gọn; nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ, đảng viên; đổi mới phương thức lãnh đạo

của Đảng phù hợp yêu cầu của thời kỳ mới phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công cuộc đấu tranh phòng, chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng... Những kết quả đạt được đã củng cố niềm tin của nhân dân với Đảng.

Hiến pháp của đất nước xác định “Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”, “Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân” (Điều 2), “Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân”, “thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Điều 3), “Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà

nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước” (Điều 6), “Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân” (Điều 8)⁶. Nhà nước quản lý mọi mặt hoạt động đối nội, đối ngoại của đất nước: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại để thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhân dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Nhà nước quản lý đất nước bằng pháp luật: ban hành pháp luật và tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và thực hiện đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi người dân (người dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, trong khi đó, cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép).

Trong những năm đổi mới vừa qua, tổ chức bộ máy và phương thức quản lý của Nhà nước có nhiều đổi mới, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế. Nhà nước tập trung vào xây dựng hoàn thiện thể chế, luật pháp, chính sách, quản lý vĩ mô bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các định mức, tiêu chuẩn, không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động của doanh nghiệp, giá cả thị trường, hoạt động của các tổ chức xã hội bằng mệnh lệnh hành chính, phù hợp với thông lệ quốc tế, với các điều ước mà Việt Nam đã ký với các tổ chức và các nước trên thế giới. Việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng các hình thức sở hữu, kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế; việc xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào cung ứng các dịch vụ công giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa, tư vấn pháp luật... đã mở rộng, thu hút sự tham gia tích cực của người dân, phát huy quyền làm chủ

của nhân dân trong các lĩnh vực này. Quốc hội, chính phủ có rất nhiều đổi mới cả về tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động⁷, tập trung vào xây dựng thể chế, quản lý vĩ mô, quyết định những vấn đề lớn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Lĩnh vực tư pháp thực hiện nhiều đổi mới tổ chức và hoạt động theo chiến lược cải cách tư pháp để nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, bảo vệ quyền, lợi ích của nhân dân...

Những đổi mới trong quan hệ giữa lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đã phát huy dân chủ, quyền làm chủ, sức mạnh của nhân dân, tạo ra những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp; thể và lực, uy tín quốc tế của đất nước tăng lên, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; các lĩnh vực văn hóa, xã hội đều có bước phát

triển, quốc phòng, an ninh được tăng cường, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Những thành tựu đó được nhân dân và bạn bè quốc tế thừa nhận, đánh giá cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những đổi mới trong quan hệ giữa lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, làm chủ của nhân dân đưa đến những kết quả tích cực thì đến nay, việc nhận thức và giải quyết những quan hệ này vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra đòi hỏi phải được tiếp tục xử lý. Quan hệ giữa Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý, một mặt, vẫn còn tình trạng cấp ủy Đảng làm thay quản lý nhà nước, can thiệp sâu vào hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, làm cơ quan nhà nước thụ động, ỷ lại, chờ đợi sự chỉ đạo của cấp ủy mà không thực hiện đầy đủ chức trách theo quy định của pháp luật, không thực hiện đúng quyền lực Nhà nước được giao. Mặt khác, tình trạng các cơ quan nhà nước thực hiện không đầy đủ, đúng đắn, có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng: thể chế hóa chậm, không đầy đủ, tổ chức thực hiện và

kiểm tra, giám sát việc thực hiện bị buông lỏng, kỷ luật kỷ cương không nghiêm. Cả hai tình trạng này đều dẫn tới khó xác định trách nhiệm, khó đánh giá năng lực, phẩm chất cán bộ, công chức; đều ảnh hưởng xấu đến vai trò của pháp luật, của các cơ quan quản lý nhà nước, qua đó, ảnh hưởng tới quyền làm chủ của nhân dân (chỉ có Nhà nước mới do dân bầu ra, thay mặt nhân dân quản lý đất nước); ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế, xã hội đất nước, đến đời sống của nhân dân.

Quan hệ giữa lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và làm chủ của nhân dân còn có những vấn đề như: Nhiều quan điểm của Đảng về gắn bó với nhân dân, gần dân, trọng dân, phục vụ nhân dân, Nhà nước là của dân, do dân, vì dân, cán bộ công chức là đầy tớ của nhân dân chưa được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc. Chất lượng lãnh đạo, quản lý, chất lượng luật pháp, cơ chế chính sách, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên các lĩnh vực còn nhiều hạn chế (chống chéo, mâu thuẫn, tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp và người

dân), thủ tục hành chính còn phiền hà, môi trường đầu tư kinh doanh chưa thật sự thông thoáng, công khai, minh bạch, chưa bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, việc tiếp cận các nguồn lực còn khó khăn, phân bổ các nguồn lực còn cơ chế “xin - cho”... quyền tự do kinh doanh, quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế chưa thực hiện đầy đủ. Đáng lo ngại là tình trạng một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống không những không phải là “đầy tớ, công bộc” của dân mà gây khó khăn, những nhiễu, ức hiếp người dân, tham nhũng, quan liêu, lãng phí, vi phạm pháp luật, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân; an ninh, an toàn, quyền và lợi ích của người dân bị xâm phạm, làm nhân dân bất bình, giảm sút lòng tin vào Đảng, Nhà nước, vào chế độ xã hội chủ nghĩa. Chênh lệch về thu nhập, mức sống của các tầng lớp xã hội còn lớn. Một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cuộc sống còn rất nhiều khó khăn, việc cung cấp các dịch vụ xã

hội cơ bản, sinh hoạt văn hóa, tinh thần còn ở mức thấp...

Do còn nhiều hạn chế như nêu trên và trong bối cảnh tình hình thế giới rất phức tạp tạo ra rất nhiều khó khăn, thách thức đối với nước ta trong những năm tới, việc tiếp tục nhận thức, quán triệt, giải quyết tốt mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ để tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa đất nước phát triển vẫn có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong đó cần tập trung làm tốt một số nhiệm vụ sau:

- Tăng cường, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức thống nhất nhận thức Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý là để thực hiện, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức là công bộc của dân để không ngừng rèn luyện, phấn đấu nâng cao ý thức phục vụ nhân dân.

- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, bảo đảm vai trò cầm quyền của Đảng, định hướng chính trị cho hoạt động của Nhà nước, cho việc xây dựng luật pháp, chính sách,

kiểm tra, giám sát việc thực hiện mà không làm thay Nhà nước. Phương thức cầm quyền của Đảng cần được thể chế hóa thành luật pháp; thể chế hóa, cụ thể hóa quan điểm Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật và chịu trách nhiệm trước nhân dân về hoạt động của mình. Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng để chủ trương, đường lối của Đảng được đề ra đúng đắn, được thực hiện hiệu quả, thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Xây dựng Đảng thực sự trong sạch, ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống trong cán bộ, đảng viên. Củng cố, tăng cường lòng tin của nhân dân với Đảng.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà nước thật sự là Nhà nước pháp quyền XHCN, của dân, do dân, vì dân, thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng. Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh

vực; gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực sự là công bộc của nhân dân; tăng cường kỷ luật kỷ cương, đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân trong đội ngũ cán bộ, công chức.

- Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực trong các tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước và giữa các tổ chức của hệ thống chính trị. Cụ thể hóa, thể chế hóa quan điểm về sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Thể chế hóa vai trò của nhân dân kiểm tra, giám sát các tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức ■

^{1, 3, 4} Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70, 65, 89, .

² Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.9.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.28.

⁶ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.8, 9, 10, 11.

⁷ Thành lập Kiểm toán Nhà nước trực thuộc Quốc hội, sáp nhập các Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ Cơ khí luyện kim, Bộ Năng lượng, Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương, Bộ Vật tư thành Bộ Công thương; các Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Thủy sản, Bộ Thủy lợi, Bộ Nông, lâm trường thành Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn...

TRAO ĐỔI LÝ LUẬN GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN NHẬT BẢN

Trong các ngày từ 2 - 5/12, Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, làm Trưởng đoàn đã thăm Nhật Bản và tham dự Trao đổi lý luận lần thứ 9 giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản.

Với chủ đề “Tình hình thế giới và khu vực: Cơ hội và thách thức đối với các nước”, cuộc trao đổi lý luận giữa hai Đảng lần này được tiến hành vào thời điểm rất có ý nghĩa khi Đảng Cộng sản Việt Nam đang xây dựng các văn kiện Đại hội lần thứ 13 và Đảng Cộng sản Nhật Bản đang chuẩn bị tổ chức Đại hội lần thứ 28.

Tại cuộc trao đổi lý luận do đồng chí Nguyễn Xuân Thắng và đồng chí Fuwa Tetsuzo, Ủy viên Thường vụ Đoàn Chủ tịch, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Khoa học Xã hội Đảng Cộng sản Nhật Bản, đồng chủ trì, hai bên đã đi sâu trao đổi các vấn đề lớn của thế giới và khu vực, tập trung phân tích, nhận định

những xu hướng phát triển lớn của tình hình và các tác động đối với sự nghiệp cách mạng và trách nhiệm của mỗi Đảng trong bối cảnh mới của thế kỷ 21.

Trong khuôn khổ trao đổi lý luận, đồng chí Shii Kazuo, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản, đã tiếp và trao đổi ý kiến với đồng chí Nguyễn Xuân Thắng. Hai bên đã bày tỏ vui mừng về sự phát triển tốt đẹp của quan hệ hữu nghị truyền thống giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản trong thời gian qua; nhất trí tiếp tục triển khai tích cực thỏa thuận giữa lãnh đạo cấp cao hai Đảng về tăng cường hợp tác.

Đồng chí Shii Kazuo khẳng định quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam là mối quan hệ quan trọng nhất trong quan hệ đối ngoại của Đảng Cộng sản Nhật Bản. Đảng Cộng sản Nhật Bản ủng hộ lập trường của Việt Nam về giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, bảo đảm an toàn và tự do hàng hải, hàng không ở khu vực ■